



400-WORD DICTIONARY OF FINANCIAL REPORTING AND ANALYSIS

**Từ điển ứng dụng trong CFA®
(the Chartered Financial Analyst)**

WELCOME TO "CFA DREAM"

Bạn thân mến,

Khi bạn lựa chọn sở hữu cuốn từ điển này, chúng tôi hiểu rằng bạn đang trăn trở về việc vốn từ Tiếng Anh chuyên ngành của bạn chưa đủ vững vàng và đó là rào cản lớn để bạn hấp thu tốt lượng kiến thức khổng lồ của chương trình CFA.

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính đang ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy cạnh tranh và sự chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư đều mong muốn chinh phục "**giấc mơ CFA**" để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và giành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn.


Thống kê trong 1 phỏng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt **con số kỷ lục: 250.000 người**. Độ "hot" của chứng chỉ này đang ngày càng tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt tới đỉnh cao sự nghiệp, hãy bắt đầu học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên **CFA®** trong quá trình học tập, **SAPP Academy** trân trọng giới thiệu cuốn từ điển "**400-word Dictionary Of Financial Reporting And Analysis**". Cuốn từ điển là tập hợp "từ A - Z" 400 thuật ngữ quan trọng trong môn **Financial Reporting and Analysis (FRA)**. Chúng giúp bạn dễ dàng tiếp thu kiến thức môn FRA và là bước đệm giúp các bạn tiếp cận với lĩnh vực tài chính - đầu tư cách nhanh chóng và tiến dần đến giấc mơ CFA.

SAPP chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang tài chính sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn sách này!

- **Ban Biên tập** -

MỤC LỤC

- 
- Topic 1:** Financial Statement Analysis: An Introduction
 - Topic 2:** Financial Reporting Standards
 - Topic 3:** Understanding Income Statements
 - Topic 4:** Understanding Balance Sheets
 - Topic 5:** Understanding Cash Flow Statements
 - Topic 6:** Financial Analysis Techniques
 - Topic 7:** Inventories
 - Topic 8:** Long-lived Assets
 - Topic 9:** Income Taxes
 - Topic 10:** Non-current (Long-term) Liabilities
 - Topic 11:** Financial Reporting Quality
 - Topic 12:** Financial Statement Analysis: Applications

TOPIC 1



FINANCIAL STATEMENT ANALYSIS: AN INTRODUCTION



“ Bottoms in the investment world don’t end with four-year lows; they end with 10- or 15-year lows.

Đáy trong thế giới đầu tư không kết thúc với mức thấp nhất trong 4 năm; chúng kết thúc với mức thấp nhất 10 hoặc 15 năm.

”

- Jim Rogers -



FINANCIAL STATEMENT

ANALYSIS: AN INTRODUCTION

PHÂN TÍCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH: GIỚI THIỆU

Acquisition

/,ækwi'ziʃ(ə)n/

Sự mua lại

Hành động một công ty tiến hành mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác.

Adverse opinion

/'ædvɜ:s ə'piɒn/

Ý kiến kiểm toán trái ngược

Ý kiến được đưa ra khi một kiểm toán viên cho rằng Báo cáo tài chính của công ty được báo cáo không chính xác, không phản ánh đúng tình hình tài chính và sức khỏe của doanh nghiệp.

Associate

/ə'səʃieɪt/

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một thực thể mà trong đó chủ thể khác gây sức ảnh hưởng đáng kể, nhưng không phải công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Audit's Opinion

/'ɔ:dits ə'piɒn/

Ý kiến kiểm toán

Ý kiến kiểm toán là một chứng nhận đi kèm với Báo cáo tài chính. Nó được dựa trên việc kiểm toán các thủ tục và hồ sơ để đưa ra báo cáo và đưa ra ý kiến về việc liệu có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hay không.

Balance Sheet

/'bæləns ʃi:t/

Bảng cân đối kế toán

Loại Báo cáo tài chính thể hiện tài sản, nợ phải trả và vốn góp trong một doanh nghiệp tại một thời điểm.

Board of Directors

/bɔ:rd əv daɪ'rektəz/

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là một nhóm các cá nhân được bầu bởi Hội đồng cổ đông. Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị là lập ra các chính sách quản trị doanh nghiệp và giám sát, đưa ra quyết định cho các vấn đề quan trọng của công ty.

CFA Institute

/si: ef ei 'ɪn.stɪ.tʃu:t/

Viện CFA

Viện CFA là một hiệp hội toàn cầu của các chuyên gia đầu tư. Tổ chức cung cấp các chứng chỉ toàn cầu như CFA (Chartered Financial Analyst), CIPM (Certificate in Investment Performance Measurement).

Consolidation

/kən'sɒlɪ'deɪʃ(ə)n/

Sự hợp nhất

Kết hợp tài sản, vốn chủ sở hữu, công nợ và điều hành của một công ty mẹ và công ty con của nó vào một Báo cáo tài chính.

Contingencies

/kən'tɪndʒənsɪz/

Các khoản tiềm tàng

Sự kiện tiêu cực tiềm ẩn có thể xảy ra trong tương lai.

Corporate governance

/ˈkɔːpərtɪ ˈɡʌvənəns/

Quản trị doanh nghiệp

Quá trình hay thủ tục về giám sát và kiểm soát được thực hiện để bảo đảm cho việc thực thi quản trị công ty phù hợp với lợi ích của các cổ đông.

Diluted shares

/daɪˈljʊːtɪd ʃeəz/

Cổ phiếu bị pha loãng

Trường hợp xảy ra khi công ty phát hành thêm nhiều cổ phiếu có giá trị thấp hơn giá thị trường, nhằm giảm giá các cổ phiếu của mình.

Disclaimer of opinion

/dɪsˈkleɪmər əv əˈpɪnjən/

Từ chối đưa ra ý kiến

Ý kiến từ chối được đưa ra trong trường hợp có giới hạn quan trọng tới phạm vi kiểm toán hoặc là thiếu thông tin liên quan đến một số lượng lớn các khoản mục, tới mức mà kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ và thích hợp các bằng chứng kiểm toán để có thể cho ý kiến về Báo cáo tài chính.

Divestiture

/dɪˈvestɪtʃər/

Thoái vốn

Thoái vốn là một sự giảm đi một phần hoặc toàn bộ tài sản trong doanh nghiệp qua việc bán, trao đổi, đóng cửa hoặc phá sản.

Earning guidance

/ɜːnɪŋ ˈɡaɪdns/

Hướng dẫn lợi nhuận

Là một bản dự báo được công bố chính thức bởi lãnh đạo của công ty niêm yết về lãi hoặc lỗ trong tương lai gần.

Financial Accounting**Standards Board (FASB)**

/faɪ'nænfəl ə'kaʊntɪŋ 'stændədz
bɔ:d/

Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính

Tổ chức thiết lập chuẩn mực, tổ chức phi lợi nhuận tư nhân với mục đích chính là thiết lập và cải thiện các Nguyên tắc Kế toán được chấp nhận chung ở Hoa Kỳ vì lợi ích chung.

**Financial Reporting Council
(FRC)**

/faɪ'nænfəl rɪ'pɔ:tiŋ 'kaʊns(ə)l/

Hội đồng Báo cáo Tài chính

Một cơ quan quản lý độc lập ở Anh và Ireland, chịu trách nhiệm điều chỉnh các kiểm toán viên, kế toán viên và chuyên gia, và thiết lập Bộ luật Quản trị và Quản lý doanh nghiệp của Vương quốc Anh.

Financial Statement Notes

/faɪ'nænfəl 'stetmənt nəʊt/

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thuyết minh BCTC được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất – kinh doanh, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các bảng báo cáo khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết.

Financing activities

/faɪ'nænsɪŋ æk'tɪvɪtɪz/

Hoạt động tài chính

Các hoạt động tạo ra sự thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

IFRS Practice Statement

/aɪ-ef-ɑ:r-es 'præktɪs 'stetmənt/

Báo cáo áp dụng IFRS

Báo cáo cung cấp hướng dẫn về cách đánh giá khi lựa chọn thông tin để cung cấp trong Báo cáo tài chính chuẩn bị được áp dụng IFRS.

International Accounting Standards Board (IASB)

/,ɪntə(:)'næʃənl ə'kaʊntɪŋ
'stændədz bɔ:d/

Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế

IASB được thành lập năm 2001, là tổ chức kế nhiệm Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế. IASB chịu trách nhiệm phát triển Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) và thúc đẩy việc sử dụng và ứng dụng các chuẩn mực này.

International Standards for Auditing (ISAs)

/,ɪntə(:)'næʃənl 'stændədz fɔ:r
'ɔ:dɪtɪŋ/

Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế

Các chuẩn mực chuyên nghiệp trong việc thực hiện kiểm toán các thông tin tài chính. Các chuẩn mực này được ban hành bởi Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC) thông qua Hội đồng Tiêu chuẩn Kiểm toán và Đảm bảo Quốc tế (IAASB).

Investing activities

/ɪn'vestɪŋ æk'tɪvɪtɪz/

Hoạt động đầu tư

Các hoạt động đầu tư, mua sắm hoặc thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

Joint venture

/dʒɔɪnt 'ventʃə/

Liên doanh

Một thỏa thuận kinh doanh trong đó hai hoặc nhiều bên đồng ý tập hợp các nguồn lực của họ nhằm hoàn thành một mục tiêu nhất định.

Management's Discussion and Analysis (MD&A)

/ˈmænɪdʒmənts dɪsˈkʌʃən ænd əˈnæləʊsɪs/

Thảo luận và phân tích quản lý

Một phần của báo cáo hàng năm của công ty hoặc nộp đơn hàng quý, trong đó quản lý đề cập đến hiệu suất của công ty.

Minority interest

/maɪˈnɔrɪti ˈɪntrɪst/

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Một cổ đông sở hữu ít hơn 50% cổ phần đang lưu hành và không kiểm soát các quyết định.

Operating activities

/ˈɒpəreɪtɪŋ ækˈtɪvɪtɪz/

Hoạt động kinh doanh

Các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động không phải là hoạt động đầu tư hoặc hoạt động tài chính.

Proxy statements

/ˈprɒksi ˈsteɪtmənt/

Tuyên bố ủy quyền

Một tuyên bố ủy quyền là một tuyên bố cần thiết của một công ty khi thu hút phiếu bầu của cổ đông. Tuyên bố này được nộp trước cuộc họp thường niên.

Qualified opinion

/ˈkwɒlɪfaɪd əˈpɪnjən/

Ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần

Được đưa ra khi có sự hạn chế trong công tác kiểm toán dẫn đến kiểm toán viên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Statement of Cash Flow

/ˈsteɪtmənt əv kæʃ fləʊ/

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Một Báo cáo tài chính thể hiện các khoản thu và khoản thanh toán của doanh nghiệp.

Statement of Changes in Equity

/ˈsteɪtmənt əv ˈtʃeɪndʒɪz ɪn ˈekwəti/

Báo cáo Thay đổi Vốn Chủ sở hữu

Loại Báo cáo tài chính thể hiện các giá trị và nguồn của các thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong một kỳ nhất định như tháng, quý, năm.

Statement of Comprehensive Income

/ˈsteɪtmənt əv ˌkɒmprɪˈhensɪv ˈɪnkʌm/

Báo cáo Thu nhập toàn diện

Loại Báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Nói cách khác, Báo cáo Thu nhập toàn diện là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Subsidiary

/səbˈsɪdɪəri/

Công ty con

Một công ty có hơn 50% thuộc sở hữu của một công ty đang nắm giữ (công ty mẹ).

Unqualified opinion

/ˌʌnˈkwɒlɪfaɪd əˈpɪnjən/

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần

Ý kiến này được đưa ra khi kiểm toán viên và công ty kiểm toán cho rằng, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của doanh nghiệp, hàm ý là tất cả các nguyên tắc kế toán và tác động đã được xem xét, đánh giá một cách đầy đủ.

Useful life

/ˈjuːsfʊl laɪf/

Thời gian sử dụng hữu ích

Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh.

TOPIC 2



FINANCIAL REPORTING STANDARDS

“ I will tell you how to become rich. Close the doors. Be fearful when others are greedy. Be greedy when others are fearful.

Tôi sẽ cho bạn biết làm thế nào để trở nên giàu có. Hãy đóng cửa lại. Hãy sợ hãi khi những người khác tham lam. Hãy tham lam khi những người khác sợ hãi.

”

- Warren Buffett -



**FINANCIAL REPORTING
STANDARDS
TIÊU CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**



Accrual Basis

/ə'kru:əl 'beɪsɪs/

Cơ sở dồn tích

Là một nguyên tắc kế toán. Theo nguyên tắc này thì mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thanh toán.

Aggregation

/,ægrɪ'geɪʃ(ə)n/

Tính tổng hợp

Một nguyên tắc cơ bản trong trình bày Báo cáo tài chính: các khoản có cùng bản chất sẽ được tổng hợp lại.

Amortized cost

/ə'mɔ:təɪzd kɒst/

Phương pháp giá gốc

Doanh nghiệp sẽ hạch toán các công cụ nợ theo giá gốc thay vì giá trị thị trường. Khác với phương pháp Fair value through profit or loss, công cụ nợ sẽ luôn được đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị thị trường.

Asset

/'æset/

Tài sản

Là tất cả những nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát, nắm giữ và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.

Basel Accords

/'bɑ:z(ə)l ə'kɔ:dz/

Thỏa ước Basel

Thỏa ước về quản lý ngân hàng, bao gồm các đề xuất về luật là quy định quản chế ngân hàng.

Basel Committee on Banking Supervision

/'bɑ:z(ə)l kə'mɪtɪ ɒn 'bæŋkɪŋ ,sju:pə'vɪʒən/

Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng

Một ủy ban giám sát ngân hàng được thành lập bởi thống đốc ngân hàng trung ương của G-10 vào năm 1974.

Comprehensiveness

/,kɒmpri'hensɪvnis/

Toàn diện

Tất cả các giao dịch tài chính có tác động kinh tế phải là một phần của khung pháp lý, bao gồm cả những giao dịch mới phát sinh.

Consistency

/kən'sɪstənsi/

Nguyên tắc Nhất quán

Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Nếu có sự thay đổi, phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

Current cost

/'kʌrənt kɒst/

Chi phí hiện tại

Chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để thay thế tài sản tại thời điểm hiện tại.

Equity

/'ekwɪti/

Vốn chủ sở hữu

Là phần tài sản thuần của chủ sở hữu doanh nghiệp sau khi lấy tổng tài sản trừ đi nợ phải trả.

Faithful representation

/'feɪθfʊl ,reprɪzən'teɪʃən/

Trình bày trung thực

Các Báo cáo tài chính trình bày hiện tượng kinh tế bằng văn bản và các con số. Để có ích thì các thông tin tài chính đó không chỉ cần trình bày phù hợp mà còn cần trình bày một cách trung thực các hiện tượng mà nó muốn thể hiện.

Financial Conduct

Authority

/faɪ'nænʃl 'kɒndækt ɔ:'θɔːrɪti/

Cơ quan Quản lý tài chính Anh Quốc

Là một cơ quan quản lý tài chính tại Vương quốc Anh, nhưng hoạt động độc lập với Chính phủ Vương quốc Anh và được tài trợ bằng cách tính phí cho các thành viên của ngành dịch vụ tài chính.

GAAP (Generally Accepted Accounting Principles)

/dʒi: eɪ eɪ pi: /

Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung

Nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung là chuẩn mực kế toán được Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ áp dụng.

Going concern basis

/'gəʊɪŋ kən'sə:n 'beɪsɪs/

Nguyên tắc Hoạt động liên tục

Theo nguyên tắc này thì Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là không có ý định hoặc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

IFRS (International Financial Reporting Standards)

/aɪ ef r es/

Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế

Là các tiêu chuẩn do Quỹ IFRS và Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành để cung cấp ngôn ngữ chung cho các vấn đề kinh doanh để tài khoản công ty có thể hiểu và có thể so sánh qua các biên giới quốc tế.

Income

/'ɪŋkəm/

Thu nhập

Sự tăng lên trong lợi ích kinh tế, bao gồm việc tăng tài sản hoặc giảm nợ phải trả thông qua tăng vốn chủ sở hữu (không bao gồm việc góp vốn).

Initial public offering (IPO)

/ɪˈnɪʃəl ˈpʌblɪk ˈɒfərɪŋ/

Việc chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng

Hành động chào bán chứng khoán, tung cổ phiếu lên sàn lần đầu tiên cho công chúng của công ty cổ phần. Sau IPO, một công ty cổ phần sẽ trở thành công ty đại chúng.

Initial registration statement

/ɪˈnɪʃəl ˌrɛdʒɪsˈtreɪʃən ˈsteɪtmənt/

Tuyên bố đăng ký ban đầu

Tại Hoa Kỳ, tuyên bố đăng ký ban đầu là một bộ tài liệu, bao gồm cả bản cáo bạch mà công ty phải nộp cho Ủy ban Giao dịch và Chứng khoán Hoa Kỳ (SEC) trước khi tiến hành chào bán công khai.

International Organization of Securities Commissions (IOSCO)

/,ɪntəˈnæʃənl ˌɔːgənaɪˈzeɪʃn əv sɪˈkjuərəɪtɪs/

Tổ chức Ủy ban Chứng khoán Quốc tế

Là một hiệp hội của các tổ chức điều tiết thị trường chứng khoán và tương lai thế giới. Thành viên thường là chứng khoán chính và / hoặc cơ quan quản lý tương lai trong phạm vi quyền tài phán quốc gia hoặc cơ quan quản lý tài chính của mỗi quốc gia.

Liability

/ˌlaɪəˈbɪlɪti/

Nợ phải trả

Là các nghĩa vụ phát sinh từ quá khứ mà yêu cầu doanh nghiệp phải bỏ ra nguồn lực kinh tế để giải quyết.

Materiality

/məˌtɪəriˈæliːti/

Nguyên tắc Trọng yếu

Báo cáo tài chính không được mắc các sai sót ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng.

No Offsetting

/nəʊ 'ɒfsetɪŋ/

Nguyên tắc Không bù trừ

Nguyên tắc kế toán quy định các tài sản và công nợ, doanh thu và chi phí không được bù trừ lẫn nhau trừ khi có quy định của IFRS/IAS.

Office of the Comptroller of the Currency

/'ɒfɪs ɒv ðə kəm'trəʊlər ɒv ðə 'kʌrənsi/

Văn phòng Kiểm soát Tiền tệ

Một văn phòng độc lập trong Bộ Tài chính Hoa Kỳ được thành lập theo Đạo luật tiền tệ quốc gia năm 1863 và phục vụ cho việc điều chỉnh và giám sát tất cả các ngân hàng quốc gia và các tổ chức tiết kiệm và các cơ quan của các ngân hàng nước ngoài tại Hoa Kỳ.

Present value

/'preznt 'vælju:/

Giá trị hiện tại

Giá trị hiện tại dòng tiền tính theo lãi suất chiết khấu lựa chọn.

Principle-based accounting standards

/'prɪnsəpl-beɪst ə 'prəʊtʃ/

Chuẩn mực kế toán dựa trên các nguyên tắc

Chuẩn mực kế toán đưa ra các mục tiêu quan trọng được đặt ra để bảo đảm lập BCTC đúng đắn.

Reconciliation Statement

/'rekənsəɪlmənt 'steɪtmənt/

Báo cáo Đối chiếu

Một báo cáo so sánh tất cả các tài khoản, số tiền để xem có sự khác biệt giữa chúng không.

Relevance

/'relɪvəns/

Tính liên quan

Thông tin có liên quan khi nó ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế của người sử dụng chúng bằng việc giúp họ đánh giá các sự kiện trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai hoặc khẳng định, chỉnh sửa các đánh giá quá khứ của nó.

Rule-based accounting standards

/ru:l-beɪst ə'prəʊtʃ/

Chuẩn mực kế toán dựa trên các quy tắc

Chuẩn mực kế toán liệt kê chi tiết các quy định (quy tắc) mà những người hành nghề kế toán phải tuân thủ khi lập BCTC.

Securities and Exchange Commission

/si'kjuərɪtɪs ænd ɪks'tʃeɪndʒ kə'mɪʃn/

Ủy ban Chứng khoán và Sàn giao dịch Hoa Kỳ

Ủy ban Giao dịch và Chứng khoán Hoa Kỳ (SEC) là một cơ quan độc lập của chính phủ liên bang Hoa Kỳ. SEC chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi luật chứng khoán liên bang, đề xuất các quy tắc chứng khoán và điều chỉnh ngành chứng khoán, chứng khoán và trao đổi quyền chọn của quốc gia và các hoạt động và tổ chức khác, bao gồm thị trường chứng khoán điện tử ở Hoa Kỳ.

Security Commission

/si'kjuərɪtɪ kə'mɪʃn/

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Một cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm điều tiết tài chính đối với các sản phẩm chứng khoán trong một quốc gia.

Standard-setting bodies

/'stændəd 'setɪŋ 'bɒdɪz/

Cơ quan thiết lập chuẩn mực

Là những tổ chức chuyên nghiệp của kế toán và kiểm toán viên công bố các chuẩn mực Báo cáo tài chính.

Timeliness

/ˈtaɪmlɪnɪs/

Kịp thời

Tính chất kịp thời nghĩa là có sẵn thông tin cho người ra quyết định trong thời gian mà thông tin đó có khả năng ảnh hưởng tới quyết định của họ. Nói chung thì các thông tin cũ bao giờ cũng có ít lợi ích hơn.

Transparency

/trænsˈpeərənsi/

Minh bạch

Báo cáo tài chính phải công bố đầy đủ và trình bày khách quan thông tin kinh tế cơ bản cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

Underlying assumption

/ˌʌndəˈlaɪɪŋ əˈsʌmpʃ(ə)n/

Giả định cơ bản của kế toán

Những giả thuyết nền tảng tạo nên những định hướng liên quan đến việc trình bày các Báo cáo tài chính. Các giả định bao gồm: giả định thực thể kinh doanh, giả định thước đo tiền tệ, giả định kỳ kế toán.

Understandability

/ˌʌndəˈstændəˈbɪlɪti/

Dễ hiểu

Tính chất dễ hiểu: việc phân loại, mô tả và trình bày thông tin một cách rõ ràng và súc tích sẽ làm nó dễ hiểu hơn.

Underwriter

/ˌʌndəˈraɪtə/

Dịch vụ bảo lãnh

Dịch vụ bảo lãnh được cung cấp bởi một số tổ chức tài chính lớn, chẳng hạn như ngân hàng, hoặc nhà bảo hiểm hoặc nhà đầu tư, theo đó họ đảm bảo thanh toán trong trường hợp thiệt hại hoặc tổn thất tài chính và chấp nhận rủi ro tài chính đối với trách nhiệm pháp lý phát sinh từ bảo lãnh đó.

Verifiability

/ˌvɛrɪfəɪ'bɪlɪti/

Có thể xác minh/ kiểm chứng

Tính chất có thể kiểm chứng giúp đảm bảo cho những người sử dụng rằng thông tin về các hiện tượng kinh tế được trình bày một cách trung thực.

TOPIC 3



UNDERSTANDING INCOME STATEMENTS


“ **In investing, what is comfortable is rarely profitable.**

Trong đầu tư, những gì dễ dàng hiếm khi có lợi nhuận.

”

- Robert Arnott -





**UNDERSTANDING
INCOME STATEMENTS
TÌM HIỂU VỀ BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

Accounting policy

/ə'kaʊntɪŋ 'pɒlɪsi/

Chính sách kế toán

Là các nguyên tắc, cơ sở và phương pháp kế toán cụ thể được doanh nghiệp áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Accrual Basis Accounting

/ə'kru:əl 'beɪsɪs ə'kaʊntɪŋ/

Cơ sở dồn tích

Cơ sở dồn tích là một trong các nguyên tắc kế toán cơ bản nhất chi phối các phương pháp kế toán cụ thể trong kế toán doanh nghiệp. Theo đó, mọi giao dịch kinh tế liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu và chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, không quan tâm đến thời điểm thực tế thu hoặc chi tiền.

Barter transaction

/'bɑ:tə træn'zækʃən/

Giao dịch hàng đổi hàng

Giao dịch hàng đổi hàng: Trao đổi hàng hay các dịch vụ mà không có trao đổi tiền mặt, chi phiếu hay các hình thức thanh toán tiền tệ khác.

Barter

/'bɑ:tə/

Phương thức hàng đổi hàng

Phương thức hàng đổi hàng: Trao đổi hàng hay các dịch vụ mà không có trao đổi tiền mặt, chi phiếu hay các hình thức thanh toán tiền tệ khác.

Carrying Value (Book Value)

/'kæəri 'vælju:/

Giá trị sổ sách

Giá trị sổ sách là thước đo giá trị kế toán, trong đó giá trị của tài sản dựa trên các số liệu trong bảng cân đối kế toán của công ty.

Comprehensive Income

/ˌkɒmprɪˈhensɪv ˈɪŋkʌm/

Thu nhập toàn diện

Thu nhập toàn diện là sự thay đổi trong tài sản ròng của công ty từ các nguồn không phải là chủ sở hữu trong một khoảng thời gian cụ thể. Thu nhập toàn diện bao gồm thu nhập ròng và thu nhập chưa thực hiện.

Consolidated Financial Statement

/kənˈsɒlɪdeɪt faɪˈnænsjəl ˈsteɪtmənt/

Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là Báo cáo tài chính của một tập đoàn được trình bày như Báo cáo tài chính của một doanh nghiệp. Báo cáo này được lập dựa trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con theo quy định.

Cost of Goods Sold

/kɒst əv ɡʊdz səʊld/

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hiểu một cách đơn giản là giá trị vốn của hàng bán đã tiêu thụ trong một thời gian cụ thể (một kỳ, hoặc một năm). Chi phí liên quan đến giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí để tạo ra một sản phẩm như chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí sản xuất hàng hóa, chi phí nhân công, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí vận chuyển...

Cost recovery method

/kɒst rɪˈkʌvəri ˈmeθəd/

Phương pháp chi phí phục hồi

Ở phương pháp này, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tiền thu được lớn hơn chi phí giá vốn của hàng hóa, không phụ thuộc vào thời điểm trả tiền.

EBIT (earnings before interest and taxes)

/ˈɜːnɪŋz bɪ fɔː(r) ˈɪntrəst ənd tæks/

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay là một chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thu được lợi nhuận của doanh nghiệp, bằng thu nhập trừ đi các chi phí, nhưng chưa trừ tiền lãi vay và thuế thu nhập.

Expenses

/ɪkˈspens/

Chi phí

Chi phí là các hao phí về nguồn lực để doanh nghiệp đạt được những mục tiêu cụ thể.

Fair Value

/feə ˈvæljʊː/

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Goodwill

/ˈɡʊdˈwɪl/

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là một tài sản vô hình phát sinh khi người mua lại một doanh nghiệp hiện có. Lợi thế thương mại đại diện cho các tài sản không thể nhận dạng riêng biệt. Nó được tìm thấy trong phần tài sản trong bảng cân đối kế toán của công ty.

Gross Margin

/grɒs ˈmɑːdʒɪn/

Biên lợi nhuận gộp

Biên lợi nhuận gộp là chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn hàng bán chia cho doanh thu.

Gross Profit

/grɒs ˈprɒfɪt/

Lợi nhuận gộp

Lợi nhuận gộp là mức chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn hàng bán của hàng hóa bán ra.

If-converted method

/ɪf-kən'veɜ:tɪd 'meθəd/

Phương pháp if-converted

Nhà đầu tư sử dụng if-converted method để tính giá trị của chứng khoán chuyển đổi nếu chúng được chuyển đổi thành cổ phiếu mới.

Income Statement

/'ɪnkʌm 'steɪtmənt/

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là bản ghi chép lại thu nhập được tạo ra và chi tiêu phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định. Báo cáo cho thấy doanh nghiệp có lãi nếu doanh thu tạo ra nhiều hơn chi phí hoặc ngược lại là lỗ.

Installment Sales

/ɪn'stɔ:lmənt seɪlz/

Bán hàng trả góp

Bán hàng trả góp là khi bán hàng mà tiền thu được sẽ được trả theo đợt trong thời gian dài.

Intangible Assets

/'ɪn'tændʒəbl 'æsets/

Tài sản vô hình

Tài sản vô hình là tài sản không có hình thái vật chất cụ thể. Ngày nay quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu, bản quyền, bí quyết kỹ thuật, uy tín... là những tài sản vô hình phổ biến của doanh nghiệp.

Long-term Contract

/'lɒŋtɜ:m 'kɒntrækt/

Hợp đồng dài hạn

Hợp đồng dài hạn là một hợp đồng kéo dài một số kỳ kế toán. Các hợp đồng này nêu ra các vấn đề trong việc xác định khi giao dịch đã được hoàn thành và ghi nhận doanh thu.

Matching Principle

/'mætʃɪŋ 'prɪnsəpl/

Nguyên tắc Phù hợp

Theo nguyên tắc này thì việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Net Revenue

/net 'revənju:/

Doanh thu thuần

Doanh thu thuần là khoản doanh thu bán hàng sau khi đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu như thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại hoặc doanh thu hàng bán bị trả lại.

Operating Profit

/'ɒpəreɪtɪŋ 'prɒfɪt/

Lợi nhuận từ hoạt động SXKD

Lợi nhuận của hoạt động kinh doanh là chênh lệch giữa doanh thu của hoạt động kinh doanh và chi phí hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = Doanh thu thuần – [Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý doanh nghiệp].

Ordinary Shares

/'ɔ:dnri ʃeəz/

Cổ phiếu thường (phổ thông)

Là loại chứng khoán đại diện cho phần sở hữu của cổ đông trong một công ty hay tập đoàn, cho phép cổ đông có quyền bỏ phiếu và được chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh thông qua cổ tức và/hoặc phần giá trị tài sản tăng thêm của công ty theo giá thị trường.

Percentage-of-completion method

/pə'sentɪdʒ-ɒv-kəm'pli:ʃən 'meθəd/

Phương pháp tỷ lệ hoàn thành

Đây là phương pháp mà doanh thu và chi phí được ghi nhận dựa trên số lượng công việc đã hoàn thành. Thường sử dụng với các hợp đồng dài hạn.

Performance obligation

/pə'fɔ:məns ,ɒblɪ'geɪʃən/

Nghĩa vụ thực hiện hợp đồng

Là những lời hứa trong hợp đồng chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ tới khách hàng đặc thù.

Period costs

/'piəriəd kɒsts/

Chi phí trong kỳ

Chi phí trong kỳ là tất cả các chi phí không bao gồm trong chi phí sản phẩm. Chi phí này không trực tiếp gắn liền với quá trình sản xuất. Ví dụ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Product Costs

/'prɒdʌkt kɒsts/

Chi phí sản phẩm

Chi phí sản phẩm là chi phí trực tiếp liên quan đến sản xuất một sản phẩm. Ví dụ chi phí nhân công, nguyên vật liệu.

Profit Margin

/'prɒfɪt 'mɑ:ʒɪn/

Biên lợi nhuận

Đây là tỷ lệ được tính toán bằng cách lấy tổng thu nhập hoặc lãi ròng chia cho doanh thu. Chỉ số này cho biết mỗi đồng doanh thu thu về tạo ra được bao nhiêu đồng thu nhập. Biên lợi nhuận là một chỉ số rất hữu ích khi tiến hành so sánh các công ty trong cùng một ngành.

Prospective

/prəs'pektɪv/

Phi hồi tố

Áp dụng chính sách kế toán mới đối với các giao dịch và sự kiện phát sinh kể từ ngày có sự thay đổi chính sách kế toán. Ghi nhận ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính kế toán trong kỳ hiện tại và tương lai do ảnh hưởng của sự thay đổi.

Restructure

/,ri:'strʌktʃə/

Tái cấu trúc

Tổ chức một công ty, doanh nghiệp hoặc hệ thống theo cách mới để làm cho nó hoạt động hiệu quả hơn.

Retrospective

/,retrə'spektɪv/

Hồi tố

Là việc áp dụng một chính sách kế toán mới đối với các giao dịch, sự kiện phát sinh trước ngày phải thực hiện các chính sách kế toán đó.

Revenue

/'revənju:/

Doanh thu

Doanh thu thường đề cập đến số tiền được nhận (và dự kiến sẽ nhận được) cho việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ trong các hoạt động thông thường của một doanh nghiệp.

Shareholders

/'ʃeəhəʊldə(r)/

Cổ đông

Cổ đông có thể là một cá nhân hoặc một công ty sở hữu hợp pháp một lượng cổ phiếu nhất định của một công ty cổ phần.

Simple capital structure

/'sɪmpl 'kæpɪtl 'strʌktʃə/

Cấu trúc vốn đơn giản

Cấu trúc vốn của công ty là đơn giản nếu chỉ bao gồm cổ phiếu phổ thông hoặc không bao gồm cổ phiếu phổ thông tiềm năng mà khi chuyển đổi có thể làm loãng thu nhập trên mỗi cổ phiếu phổ thông.

Time-series analysis

/taɪm-'sɪəri:z ə'næləsis/

Phân tích chuỗi thời gian

Phân tích chuỗi thời gian là việc phân tích các biến động về mặt lượng của hiện tượng thường xuyên biến động qua thời gian.

Treasury stock method

/'trez(ə)ri stɒk 'meθəd/

Phương pháp cổ phiếu quỹ

Phương pháp cổ phiếu quỹ là một cách tiếp cận mà các công ty sử dụng để tính toán số lượng cổ phiếu mới có khả năng được tạo ra bởi các chứng quyền và quyền chọn có lời.

Treasury Stock

/'trez(ə)ri stɒk/

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành mua ngược lại từ thị trường chứng khoán.

Unearned Revenue

/,ʌn'ɜ:nd 'revənju:/

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận được trước khi doanh nghiệp chuyển giao hàng hóa hoặc thực hiện dịch vụ. Đây là khoản tiền nhận trước cho những doanh thu trong tương lai và được ghi nhận là công nợ khi doanh nghiệp nhận tiền.

Write Off

/raɪt of/

Xóa sổ, loại bỏ

Quá trình kế toán qua đó một khoản tài sản được xác định là tài sản không còn giá trị, sẽ được loại bỏ khỏi sổ sách và được tính vào tài khoản chi phí/ lỗ.

TOPIC 4



UNDERSTANDING BALANCE SHEETS



“ To succeed, jump as quickly at opportunities as you do at conclusions.

Để thành công, hãy chớp lấy cơ hội cũng nhanh như khi vội vã kết luận.

”

- Benjamin Franklin -



**UNDERSTANDING
BALANCE SHEETS
TÌM HIỂU VỀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Account receivable

/ə'kaʊnt rɪ'si:vəbl/

Tài khoản phải thu khách hàng

Một khoản tài sản trên Báo cáo tài chính ghi nhận các khoản phải thu khách hàng chưa trả tiền.

Accrual Expenses

/ə'kru:əl ɪks'pensɪz/

Chi phí dồn tích

Những chi phí đã phát sinh, chưa được chi trả nhưng trong tương lai sẽ phải chi trả khi đến kỳ thanh toán và phải được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Allowance for doubtful account

/ə'laʊəns fɔ: 'daʊtful ə'kaʊnt/

Dự phòng khoản phải thu khó đòi

Các khoản dự phòng mà một doanh nghiệp xây dựng để bù đắp cho những khoản nợ khó đòi dự tính.

Available-for-sale

/ə'veɪləbl-fɔ:-seɪl/

Sẵn sàng để bán (chứng khoán)

Các chứng khoán mà nhà đầu tư không đủ khả năng tài chính để giữ đến lúc đáo hạn, việc bán chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc nhiều vào yếu tố thị trường.

Bad debt expense

/bæd det ɪks'pens/

Chi phí nợ xấu

Chi phí nợ xấu được ghi nhận khi doanh nghiệp xác định không thể thu hồi được một khoản nợ xấu từ khách hàng do khách hàng gặp vấn đề về tài chính hoặc phá sản.

Capitalization

/kə'pɪtəlaɪ'zeɪʃən/

Vốn hóa

Trong tài chính, vốn hóa là tổng của cổ phiếu của một tập đoàn, nợ dài hạn và thu nhập được giữ lại.

Vốn hóa là một phương pháp kế toán dùng để ghi nhận chi phí của một tài sản dài hạn trong một khoảng thời gian cụ thể, nhìn chung được xác định bởi vòng đời hữu ích của tài sản dài hạn.

Carrying value

/'kæriɪŋ 'vælju:/

Giá trị ghi sổ/Giá trị sổ sách

Số tiền mà tài sản được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán sau khi đã trừ đi khấu hao lũy kế và lỗ giảm giá trị của nó.

Cash Equivalents

/kæʃ ɪ'kwɪvələnts/

Các khoản tương đương tiền

Những tài sản có thể chuyển đổi thành tiền một cách nhanh chóng, bao gồm Trái phiếu chính phủ Mỹ, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng, chấp phiếu, trái phiếu doanh nghiệp...

Classified balance sheet

/'klæsɪfaɪd 'bæləns ʃi:t/

Bảng cân đối kế toán được phân nhóm

Một bảng cân đối kế toán trong đó các tài khoản được phân loại thành các nhóm hữu ích cho người đọc.

Contra account

/'kɒntrə ə'kaʊnt/

Bút toán cản trừ công nợ

Một tài khoản trên sổ cái chung được dùng để giảm giá trị của tài khoản liên quan.

Cost model

/kɒst 'mɒdl/

Phương pháp nguyên giá

Phương pháp được sử dụng như một chính sách kế toán để báo cáo giá trị ghi sổ của PPE (tài sản cố định) trong bảng cân đối kế toán. Nó đòi hỏi một giá trị còn lại của tài sản phải được tính chi phí ban đầu (chi phí lịch sử) trừ đi mọi khấu hao lũy kế và suy giảm giá trị.

Credit sale

/ˈkredɪt seɪl/

Bán hàng thu tiền sau

Giao dịch bán hàng mà doanh nghiệp chấp nhận cho khách hàng trả tiền sau khi nhận được sản phẩm.

Current assets

/ˈkʌrənt ˈæseɪts/

Tài sản ngắn hạn (Tài sản lưu động)

Những tài sản có thể dễ dàng chuyển đổi ra tiền mặt trong vòng 12 tháng của một chu kỳ kinh doanh. Tài sản ngắn hạn bao gồm tiền mặt, tài khoản nhận được, đầu tư, chứng khoán có thể bán được, chi phí trả trước hoặc những tài sản có tính thanh khoản khác.

Current liabilities

/ˈkʌrənt ˌlaɪəˈbɪlɪtɪz/

Nợ ngắn hạn (Nợ lưu động)

Tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường như các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Deferred tax assets

/dɪˈfɜːd tæks ˈæseɪts/

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh bị hoãn lại kỳ sau

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Derivatives

/dɪˈrɪvətɪvz/

Chứng khoán phái sinh

Một công cụ tài chính, giá trị của Chứng khoán phái sinh phụ thuộc vào một hoặc nhiều loại tài sản cơ sở. Có 4 loại chứng khoán phái sinh chính: Hợp đồng kỳ hạn, Hợp đồng tương lai, Hợp đồng Quyền chọn, Hợp đồng Hoán đổi.

Development costs

/dɪˈveləpmənt kɒsts/

Chi phí phát triển

Chi phí liên quan đến hoạt động ứng dụng những kết quả nghiên cứu hoặc tri thức khoa học vào một kế hoạch hoặc thiết kế để sản xuất sản phẩm mới hoặc được cải tiến một cách cơ bản trước khi bắt đầu sản xuất hoặc sử dụng mang tính thương mại các vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, các quy trình, hệ thống hoặc dịch vụ mới.

Fair value less cost to sell

/feəˈvæljuː les kɒst tuː sel/

Giá trị hợp lý trừ đi chi phí để bán

Được dùng để tính giá trị có thể thu hồi (recoverable amount) của tài sản.

Giá trị hợp lý trừ đi chi phí để bán = Giá bán kỳ vọng - Chi phí bán kỳ vọng.

Financial instrument

/faɪˈnænjəl ˈɪnstrʊmənt/

Công cụ tài chính

Là một hợp đồng làm tăng một tài sản tài chính của một tổ chức và một khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của tổ chức khác.

Government grant

/ˈgʌvnmənt grɑːnt/

Trợ cấp của chính phủ

Việc Chính phủ chuyển giao những nguồn lực cho doanh nghiệp với điều kiện trong quá khứ hay tương lai doanh nghiệp phải tuân thủ những điều kiện nhất định của Chính phủ trong hoạt động kinh doanh của mình.

Held-for-trading

/hɛld-fɔː-ˈtreɪdɪŋ/

Held-to-maturity

/hɛld-tuː- məˈtʃʊərəti/

Historical cost

/hɪsˈtɒrɪkəl kɒst/

Identifiable Intangibles

/aɪˈdentɪfaɪəblɪnˈtændʒəblz/

Impairment

/ɪmˈpeəmənt/

Đầu tư để giao dịch

Các tài sản chứng khoán dưới dạng chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn (cổ phần) mà nhà đầu tư có ý định sẽ bán trong tương lai gần, thường là dưới 3 tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các chứng khoán nợ như trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi mà nhà đầu tư có ý định giữ đến khi đáo hạn.

Giá gốc

Các tài sản được ghi nhận theo giá trả bằng tiền, hoặc khoản tương đương tiền, hoặc giá trị hợp lý của tài sản vào thời điểm mua chúng. Các khoản nợ được ghi theo số tiền phải trả trong việc trao đổi nghĩa vụ theo giá trị trả bằng tiền ngay hoặc các khoản tương đương tiền hy vọng được trả để thanh toán nợ trong quá trình kinh doanh bình thường.

Tài sản vô hình có thời gian sử dụng không xác định

Tài sản vô hình mà doanh nghiệp không chắc chắn, không thể xác định được thời gian sử dụng hữu ích.

Hao hụt giá trị tài sản

Phương pháp được sử dụng như một chính sách kế toán để báo cáo giá trị ghi sổ của PPE (tài sản cố định) trong bảng cân đối kế toán. Nó đòi hỏi một giá trị còn lại của tài sản phải được tính bằng giá trị hợp lý trừ đi mọi khấu hao lũy kế và suy giảm giá trị.

**Internally generated
intangible asset**

/ɪn 'tɜːnəli 'dʒɛnəreɪtɪd ɪn 'tændʒəbl
'æset/

Tài sản vô hình hình thành trong nội bộ

Các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng, lợi thế thương mại và các khoản tương tự được hình thành trong quá trình hoạt động giữa công ty mẹ và công ty con.

Just-in-time method (JIT)

/dʒʌst-ɪn-taɪm 'meθəd (dʒeɪ-aɪ-tiː)/

Phương pháp Just-in-time

Phương pháp điều hành sản xuất trong đó các luồng nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa và sản phẩm lưu hành trong quá trình sản xuất và phân phối được lập kế hoạch chi tiết nhất trong từng bước, sao cho quy trình tiếp theo có thể thực hiện ngay khi quy trình hiện thời chấm dứt.

Liquidity

/li'kwɪdɪti/

Tính thanh khoản

Khả năng doanh nghiệp đáp ứng được các khoản nợ và nghĩa vụ trong ngắn hạn.

**Liquidity-based balance
sheet**

/li'kwɪdɪti-beɪst 'bæləns ʃiːt/

**Bảng cân đối kế toán được lập trên cơ sở tính
thanh khoản**

Một bảng cân đối kế toán trong đó các tài khoản được phân loại theo mức độ thanh khoản của chúng.

Marketable securities

/'mɑːkɪtəbl sɪ'kjʊərətɪz/

Chứng khoán ngắn hạn

Loại chứng khoán có cầu thị trường cao nên được bán ra một cách nhanh chóng và dễ dàng chuyển thành tiền mặt.

Maturity

/mə'tjʊəriti/

Đáo hạn

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hoặc đầu tư sẵn sàng được thanh toán.

Net realizable value

/net 'ri:əlaɪzəbl 'vælju:/

Giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị của một tài sản có thể thu được từ việc bán tài sản đó, bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để làm sản phẩm có thể bán được.

Non-current assets

/nɒn-'kʌrənt 'æsets/

Tài sản dài hạn

Một tài sản của doanh nghiệp mà tổng giá trị không được ghi nhận trong một kỳ kế toán.

Non-current liabilities

/nɒn-'kʌrənt 'laɪə'bɪlɪtiz/

Nợ dài hạn

Những nghĩa vụ mà doanh nghiệp không phải trả trong vòng một năm.

Non-redeemable preferred shares

/nɒn-rɪ'di:məbl prɪ'fɜ:dʒeəz/

Cổ phiếu ưu đãi không hoàn lại

Loại cổ phiếu ưu đãi được coi như một khoản vốn chủ sở hữu. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không hoàn lại được coi như một sự giảm đi của lợi nhuận.

Note payable

/nəʊt 'peɪəbl/

Thương phiếu phải trả

Giấy nhận nợ trong quan hệ mua bán trả chậm giữa các bên mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán khoản nợ đó.

Operating cycle

/ˈɒpəreɪtɪŋ ˈsaɪkl/

Chu kỳ hoạt động

Khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền.

Patent

/ˈpeɪtənt/

Bằng sáng chế

Được chính phủ cấp cho người sở hữu bằng sáng chế, được độc quyền sản xuất và bán ra các sản phẩm có được từ bằng sáng chế trong thời gian nhất định.

PPE (Property, Plant, and Equipment)

/ˈpiːpiːiː (ˈprɒpəti, plɑːnt, ænd ɪˈkwɪpmənt)/

Đất đai, nhà xưởng và thiết bị

Các tài sản hữu hình sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

Prepaid Expenses

/ˌpriːˈpeɪd ɪksˈpensɪz/

Chi phí trả trước

Một khoản chi phí đã phát sinh mà công ty phải bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ của công ty, nhưng chưa được tính hết vào chi phí sản xuất hay kinh doanh của doanh nghiệp.

Recoverable amount

/rɪˈkʌvərəbəl əˈmaʊnt/

Giá trị có thể thu hồi được

Giá trị ước tính thu được trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, bao gồm cả giá trị thanh lý của chúng.

Research costs

/rɪ'sɜːtʃ kɒsts/

Chi phí nghiên cứu

Chi phí liên quan đến hoạt động tìm kiếm ban đầu và có kế hoạch được tiến hành nhằm đạt được sự hiểu biết và tri thức khoa học hoặc kỹ thuật mới.

Retail method

/'ri:teɪl 'meθəd/

Phương pháp giá bán lẻ

Phương pháp tính giá thành sản phẩm được sử dụng bởi các doanh nghiệp thương mại để ước tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Phương pháp này dựa trên mối quan hệ giữa chi phí và giá bán lẻ của hàng tồn kho.

Revaluation model

/,ri:ˌvæljuː'eɪʃən 'mɒdl/

Phương pháp đánh giá lại giá trị

Phương pháp được sử dụng như một chính sách kế toán để báo cáo giá trị ghi sổ của PPE (tài sản cố định) trong bảng cân đối kế toán. Phương pháp yêu cầu tài sản phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Selling costs

/'selɪŋ kɒsts/

Chi phí bán hàng

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm (quảng cáo, trưng bày, vận chuyển...).

Solvency

/'sɒlvənsi/

Khả năng thanh toán

Khả năng doanh nghiệp đáp ứng được các khoản nợ và nghĩa vụ trong dài hạn.

Standard cost

/ˈstændəd kɒst/

Giá thành định mức

Phương pháp tính giá thành sản phẩm sử dụng cho các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm với các quy cách, phẩm chất khác nhau. Doanh nghiệp thiết kế sẵn một mức giá thành từ trước để ghi nhận vào chi phí mỗi lần xuất kho chứ không dùng giá thành thực tế.

Trading portfolio

/ˈtreɪdɪŋ pɔːtˈfɔːliəʊ/

Danh mục giao dịch

Một danh mục giao dịch bao gồm các phương tiện đầu tư khác nhau. Danh mục giao dịch có thể bao gồm cổ phiếu, tiền mặt, hợp đồng, tiền tệ quốc tế...

Unclassified balance sheet

/ˌʌnˈklæsɪfaɪd ˈbæləns ʃiːt/

Bảng cân đối kế toán không được phân nhóm

Một bảng cân đối kế toán trong đó các tài khoản không được phân loại thành các nhóm.

Value in use

/ˈvæljuː ɪn juːz/

Giá trị sử dụng

Giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai ước tính tăng thêm từ việc tiếp tục sử dụng của tài sản và từ giá trị thanh lý cuối đời phục vụ của nó.

Working capital

/ˈwɜːkɪŋ ˈkæpɪtəl/

Vốn lưu động

Khoản chênh lệch giữa tài sản lưu động (ví dụ tiền, phải thu khách hàng...) và nợ lưu động (ví dụ phải trả nhà cung cấp...) của một doanh nghiệp.

TOPIC 5



UNDERSTANDING CASH FLOW STATEMENTS

“ Invest in yourself. Your career is the engine of your wealth.
Hãy đầu tư cho chính bạn. Sự nghiệp của bạn là động cơ của sự giàu có của bạn.

”

- Paul Clitheroe -



**UNDERSTANDING
CASH FLOW STATEMENTS
TÌM HIỂU VỀ BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**



Capital Expenditures (CAPEX)

/'kæpɪtl ɪks'pendɪtʃəz (si:-ei-pi:-i:-eks)/

Chi phí vốn hóa

Là các chi phí được công ty sử dụng để nâng cấp hoặc mua mới các loại tài sản vật chất như bất động sản (nhà cửa, đất đai), nhà máy để sản xuất, hoặc trang thiết bị. Loại phí tổn này được sử dụng để phát triển sản xuất và duy trì hoạt động của doanh nghiệp.

Cash Flow Statements

/kæʃ fləʊ 'steɪtmənts/

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là một bản Báo cáo tài chính doanh nghiệp tổng hợp lại tình hình thu, chi tiền tệ của doanh nghiệp được phân loại theo 3 hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong một thời kỳ nhất định.

Convertible bond

/kən'veɪtəbl bɒnd/

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là một loại trái phiếu có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu công ty theo một tỷ lệ công bố trước và vào một khoảng thời gian xác định trước.

Convertible preferred stock

/kən'veɪtəbl pri'fɜ:d stɒk/

Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi

Cổ phiếu ưu tiên chuyển đổi là loại cổ phiếu có lãi suất cố định trong đó nhà đầu tư có thể lựa chọn chuyển đổi chúng thành một lượng cổ phiếu thường của công ty phát hành sau một khoảng thời gian nhất định đã được thoả thuận trước từ khi mua, hoặc là vào một ngày nào đó trong tương lai.

Coverage ratio

/'kʌvərɪdʒ 'reɪʃiəʊ/

Hệ số thanh toán nợ

Hệ số thanh toán nợ là một trong nhiều hệ số được sử dụng để đo lường khả năng của một công ty để đáp ứng những khoản nợ trong dài hạn.

Dealing securities

/'di:lɪŋ sɪ'kjʊəɪtɪz/

Giao dịch chứng khoán

Giao dịch chứng khoán là mua, bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

Direct method

/'dɪ'rekt 'mɛθəd/

Phương pháp trực tiếp

Là phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, theo phương pháp này các chỉ tiêu phản ánh các luồng tiền vào và các luồng tiền ra được trình bày trên báo cáo.

Dividend

/'dɪvɪdɛnd/

Cổ tức

Cổ tức là phần lãi chia cho cổ đông của doanh nghiệp khi hoạt động kinh doanh đạt kết quả tốt sau một chu kỳ kinh doanh, thường là một năm.

Financing Cash Flow

/'faɪ'nænsɪŋ kæʃ fləʊ/

Dòng tiền từ hoạt động tài chính

Luồng tiền có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động tài chính gồm: tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu; tiền thu từ các khoản vay ngắn hạn, dài hạn; tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính doanh nghiệp đã phát hành; tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay...

Free Cash Flow to Equity (FCFE)

/fri: kæf fləʊ tu: 'ɛkwɪti (ɛf-si:-ɛf-i:)/

Dòng tiền tự do cho vốn chủ sở hữu

FCFE = Dòng tiền từ HĐKD – Chi phí vốn + Các khoản đi vay – Các khoản trả nợ.

Free Cash Flow to the Firm (FCFF)

/fri: kæf fləʊ tu: ðə fɜ:m (ɛf-si:-ɛf-ɛf)/

Dòng tiền tự do cho doanh nghiệp

FCFF = Dòng tiền từ HĐKD + Điều chỉnh lãi suất – Chi phí vốn.

Free Cash Flow

/fri: kæf fləʊ/

Dòng tiền tự do

Dòng tiền tự do là thước đo hoạt động của doanh nghiệp được tính toán bằng hiệu số giữa dòng tiền hoạt động và chi tiêu vốn. Nói cách khác, dòng tiền tự do đại diện cho lượng tiền mặt là doanh nghiệp có thể tạo ra sau khi để lại một phần để duy trì hoặc mở rộng các tài sản phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Indirect method

/,ɪndɪ'rekt 'mɛθəd/

Phương pháp gián tiếp

Các chỉ tiêu về luồng tiền được xác định trên cơ sở lấy tổng lợi nhuận trước thuế và điều chỉnh cho các khoản.

Investing Cash Flow

/ɪn'vestɪŋ kæf fləʊ/

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư

Đây là luồng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư của công ty, các khoản này gồm tiền mặt trả nợ và đầu tư cổ phần, lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư, cũng như tiền mặt chi vào tài sản hữu hình.

Non-cash activities

/nɒn-kæf æk'tɪvɪtɪz/

Hoạt động không dùng tiền

Là các hoạt động kế toán mà không cần dùng tiền.

Non-cash charges

/nɒn-kæʃ 'tʃɑ: dʒɪʒ/

Chi phí không bằng tiền

Khoản phí không dùng tiền mặt là chi phí kế toán không liên quan đến thanh toán bằng tiền mặt.

Non-monetary assets

/nɒn-'mɒnɪtəri 'æseɪts/

Tài sản phi tiền tệ

Tài sản phi tiền tệ là tài sản mà một công ty nắm giữ mà giá trị của tài sản thay đổi dựa vào điều kiện kinh tế.

Operating Cash Flow (OCF)

/'ɒpəreɪtɪŋ kæʃ fləʊ (əʊ-si:-ɛf)/

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh

Đây là luồng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh của một công ty, thường được tính bằng cách lấy thu nhập trừ đi các khoản chi phí hoạt động, tuy nhiên việc tính toán này đã có sự điều chỉnh nhiều so với thu nhập ròng.

Operating Expenditures (OPEX)

/'ɒpəreɪtɪŋ ɪks'pendɪtʃəz (əʊ-pi:-i:-ɛks)/

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động là các chi phí cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh thường ngày.

Performance ratio

/pə'fɔ:məns 'reɪʃiəʊ/

Tỷ suất đo lường khả năng sinh lợi

Tỷ suất đo lường khả năng sinh lợi đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận của một công ty trong một bối cảnh cụ thể.

Principal amount

/'prɪnsəpəl ə'maʊnt/

Tiền gốc vay

Là số tiền được xác định trước, dựa vào đó để tính ra các khoản lãi.

Proceeds

/ˈprəʊsiːdz/

Tiền thu được

Các khoản tiền thu từ việc bán tài sản, hay từ việc phát hành chứng khoán, sau khi trừ chi phí bán hàng hay chi phí tiếp thị.

Retirement of Bonds

/rɪˈtaɪəmənt (ɒv bɒnd)/

Trái phiếu hết hạn

Nó đề cập đến việc mua lại trái phiếu đã bán trước đó.

Trading securities

/ˈtreɪdɪŋ siˈkjʊərɪtiz/

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các chứng khoán mà ngân hàng thương mại mua vào với mục đích hưởng chênh lệch giá trong ngắn hạn và các tài sản tài chính phái sinh mà được nắm giữ không phải với mục đích phòng ngừa. Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

TOPIC 6



FINANCIAL ANALYSIS TECHNIQUES

“ **Do you want to spend the rest of your life selling sugared water or do you want a chance to change the world?**

Steve Jobs' famous question to John Sculley, former Apple CEO.

Bạn muốn bỏ phần còn lại của cuộc đời mình đi bán nước đường hay bạn muốn có cơ hội thay đổi thế giới?

Câu hỏi nổi tiếng của Steve Jobs dành cho John Sculley, cựu giám đốc điều hành Apple.

”

- Steve Jobs -





**FINANCIAL ANALYSIS
TECHNIQUES
KỸ THUẬT PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH**

Activity ratios

/æk'tɪvɪti 'reɪʃtəʊz/

Chỉ số hoạt động

Chỉ số hoạt động cho thấy doanh nghiệp hoạt động tốt như thế nào. Trong các chỉ số của loại này lại được chia ra các chỉ số “lợi nhuận hoạt động” và “hiệu quả hoạt động”. Các chỉ số về lợi nhuận hoạt động cho biết tổng thể khả năng sinh lợi của công ty, còn chỉ số về hiệu quả hoạt động cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng tài sản hiệu quả đến mức nào.

Basic EPS - Earnings Per Share

/'beɪsɪk i:-pi:-ɛs - 'ɜ:nɪŋz pɜ:ʃeə/

Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lợi nhuận (Thu nhập) trên mỗi cổ phiếu là thước đo mức lợi nhuận mà một công ty đã tạo ra trên mỗi cổ phiếu.

Business risk

/'bɪznɪs rɪsk/

Rủi ro doanh nghiệp

Rủi ro doanh nghiệp là các sự kiện có khả năng làm cho doanh nghiệp bị thiệt hại, hoặc thực tế đã gây nhiều thiệt hại về mặt lợi ích cho doanh nghiệp.

Cash conversion cycle

/kæʃ kən'veɪʃən 'saɪkl/

Chu kỳ tiền mặt

Chu kỳ tiền mặt là một thước đo được sử dụng trong phân tích tài chính của doanh nghiệp, để đánh giá khả năng quản lý dòng tiền của doanh nghiệp.

Chu kỳ tiền mặt = Thời gian hàng tồn trong kho + Thời gian thu được tiền hàng về - Thời gian tiền hàng có thể thu hồi về được.

Common-size analysis

/'kɒmən-saɪz ə'neɪləsɪs/

Phân tích quy mô chung

Các Báo cáo tài chính theo quy mô chung biểu thị toàn bộ các tài khoản trên bảng cân đối kế toán và phần báo cáo thu nhập theo số phần trăm của con số chính yếu nào đó.

Cost of capital

/kɒst ɒv 'kæpɪtəl/

Chi phí vốn

Là chi phí được tính bằng tỷ lệ phần trăm, của các nguồn vốn khác nhau cần thiết để trả cho việc chi dùng vốn. Tất cả các nguồn vốn đều có giá và có thể tính được trực tiếp như khoản vay nợ.

Credit analysis

/'kredɪt ə'neɪləsɪs/

Phân tích tín dụng

Phân tích tín dụng là quá trình thu thập, xử lý thông tin một cách khoa học nhằm hiểu rõ thêm về khả năng trả nợ của khách hàng và phương án SXKD để phục vụ cho việc ra quyết định tín dụng ngắn hạn.

Credit rating process

/'kredɪt 'reɪtɪŋ 'prəʊses/

Quy trình xếp hạng tín nhiệm

Quy trình xếp hạng tín nhiệm là từng bước và thủ tục trong hoạt động xếp hạng tín nhiệm của một tổ chức.

Credit risk

/'kredɪt rɪsk/

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng không chi trả được nợ của người đi vay đối với người cho vay khi đến hạn phải thanh toán.

Cross-sectional analysis

/krɒs-'sekʃnəl ə 'næləʊsɪs/

Phân tích chéo

Là việc phân tích một loạt các số liệu của những quan sát có liên quan xảy ra tại một thời điểm.

Current ratio

/'kʌrənt 'reɪʃiəʊ/

Chỉ số thanh toán hiện hành

Đây là chỉ số đo lường khả năng doanh nghiệp đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Chỉ số thanh toán hiện hành = Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn.

Debt-to-asset ratio

/det-tu:-'æset 'reɪʃiəʊ/

Tỷ lệ nợ trên tài sản

Tỷ số nợ trên tài sản là một tỷ số tài chính đo lường năng lực sử dụng và quản lý nợ của doanh nghiệp. Tỷ số nợ trên tài sản = Tổng nợ / Tổng tài sản.

Debt-to-capital ratio

/det-tu:-'kæpɪtl 'reɪʃiəʊ/

Tỷ lệ nợ trên vốn

Đây là chỉ số đo lường quy mô tài chính của một doanh nghiệp cho biết trong tổng nguồn vốn của nó thì nợ chiếm bao nhiêu phần trăm. Tỷ lệ nợ trên vốn = $Nợ / (Vốn cổ phần của cổ đông + Nợ)$.

Debt-to-equity ratio

/det-tu:-'ekwɪti 'reɪʃiəʊ/

Chỉ số nợ trên vốn chủ sở hữu

Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu là chỉ số phản ánh quy mô tài chính của công ty. Nó cho ta biết về tỷ lệ giữa 2 nguồn vốn cơ bản (nợ và vốn chủ sở hữu) mà doanh nghiệp sử dụng để chi trả cho hoạt động của mình. $DER = Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu$.

Defensive interval ratio

/di'fensɪv 'ɪntəvəl 'reɪʃɪəʊ/

Tỷ lệ khoảng dự phòng

Tỷ lệ khoảng dự phòng cho biết công ty có thể hoạt động bao nhiêu ngày mà không cần phải khai thác các nguồn tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn.

Diluted EPS

/daɪ'ljʊ:tɪd i:-pi:-ɛs/

EPS pha loãng

EPS pha loãng là một phép tính được sử dụng để đánh giá chất lượng thu nhập trên mỗi cổ phần của công ty (EPS) nếu tất cả các chứng khoán chuyển đổi được thực hiện.

Dividend payout ratio

/'dɪvɪdend 'peɪ'əʊt 'reɪʃɪəʊ/

Tỷ lệ trả cổ tức

Phần lợi tức để thanh toán cổ tức.

DuPont analysis

/dʊ'pɑnt ə'næləʊsɪs/

Phân tích DuPont

Mô hình Dupont là kỹ thuật có thể được sử dụng để phân tích khả năng sinh lãi của một công ty bằng các công cụ quản lý hiệu quả truyền thống.

Earnings per Share (EPS)

/'ɜ:nɪŋz pɜ:ʃeə (i:-pi:-ɛs)/

Thu nhập trên cổ phần

Đây là phần lợi nhuận mà công ty phân bổ cho mỗi cổ phần thông thường đang được lưu hành trên thị trường. EPS được sử dụng như một chỉ số thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp, được tính bởi công thức:

$$\text{EPS} = (\text{Thu nhập ròng} - \text{Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}) / \text{Lượng cổ phiếu bình quân đang lưu thông.}$$

Financial leverage ratio

/faɪ'nænfəl 'li:vərɪdʒ 'reɪfɪəʊ/

Chỉ số đòn bẩy tài chính

Các phép đo đòn bẩy tài chính là công cụ để xác định xác suất doanh nghiệp mất khả năng thanh toán các hợp đồng nợ.

Financial leverage

/faɪ'nænfəl 'li:vərɪdʒ/

Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính liên quan đến việc sử dụng các nguồn lực tài trợ (vay nợ) cho chi phí cố định.

Financial risk

/faɪ'nænfəl rɪsk/

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính là những rủi ro có liên quan đến sự giảm giá tài chính và rủi ro từ việc thực hiện các quyết định tài chính làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Fixed asset turnover

/fɪkst 'æset 'tɜ:n,əʊvə/

Vòng quay tài sản cố định

Chỉ số này giúp đánh giá hiệu quả sử dụng Tài sản cố định (TSCĐ) của doanh nghiệp, cho thấy 1 đồng TSCĐ tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Vòng quay Tài sản cố định = Doanh thu thuần / Tài sản cố định bình quân.

Fixed charge coverage

/fɪkst tʃɑ:dʒ 'kʌvərɪdʒ/

Tỷ lệ bao phủ chi phí cố định

Tỷ lệ bao phủ chi phí cố định đo lường khả năng chi trả các khoản phí cố định của một công ty, như thanh toán nợ, chi phí lãi vay và chi phí thuê thiết bị.

Gross Profit Margin

/grəʊs Prɒft 'mɑ:ʒɪn/

Biên lợi nhuận gộp

Biên lợi nhuận gộp cho chúng ta biết lợi nhuận một công ty thu được từ chi phí bán hàng, hay giá vốn hàng bán. Nói cách khác, nó cho thấy hiệu suất sử dụng lao động và vật tư trong quá trình sản xuất. Biên lợi nhuận gộp = (Doanh thu - Giá vốn hàng bán) / Doanh thu.

Interest coverage ratio

/'ɪntrɪst 'kʌvərɪdʒ/

Tỷ lệ bao phủ lãi suất

Là tỷ lệ nợ và tỷ suất sinh lời được sử dụng để xác định mức độ dễ dàng mà một công ty có thể trả lãi cho khoản nợ tồn đọng của mình.

Inventory turnover

/'ɪnvəntri 'tɜ:n,əʊvə/

Vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu / Số dư hàng tồn kho cuối kỳ hoặc [= Giá vốn hàng bán / Trung bình hàng tồn kho trong kỳ].

Liquidity ratios

/'lɪkwɪdɪti 'reɪʃɪəʊz/

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ. Khả năng thanh toán ngắn hạn = Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Nợ ngắn hạn.

Net Profit Margin

/net profit 'mɑ:dʒɪn/

Biên lợi nhuận ròng

Tỷ lệ này so sánh thu nhập ròng với doanh số bán hàng. Nó là con số tổng hợp thể hiện sát sườn nhất hiệu quả quản lý doanh nghiệp:

Biên lợi nhuận ròng = Lợi nhuận ròng sau thuế / Doanh thu.

Operating Profit Margin

/'ɒpəreɪtɪŋ profit 'mɑ:dʒɪn/

Biên lợi nhuận hoạt động

Bằng cách so sánh thu nhập trước lãi vay và thuế (EBIT) với doanh thu bán hàng, biên lợi nhuận hoạt động cho thấy mức độ thành công trong quản lý trong việc tạo ra thu nhập từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Biên lợi nhuận hoạt động = EBIT / Doanh thu

Operating leverage

/'ɒpə'reɪtɪŋ 'li:vərɪdʒ/

Đòn bẩy hoạt động

Đòn bẩy hoạt động là mức độ sử dụng chi phí cố định của doanh nghiệp (thường được tính toán trong ngắn hạn) so với chi phí biến đổi.

Overstatement

/'əʊvə'steɪtmənt/

Sai tăng

Ghi nhận giá trị cao hơn so với giá trị thực.

Payable turnover

/'peɪəbl 'tɜ:n,əʊvə/

Vòng quay khoản phải trả

Chỉ số vòng quay các khoản phải trả phản ánh khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp. Vòng quay các khoản phải trả = Chi phí mua hàng thường niên / Bình quân các khoản phải trả.

Pretax Margin

/,prē'taks 'mɑ:dʒɪn/

Hệ số biên lợi nhuận trước thuế

Hệ số biên lợi nhuận trước thuế phản ánh tỷ lệ khoản thu nhập trước thuế (lợi nhuận trước thuế) của một doanh nghiệp so với doanh thu.

Price to book value ratio (P/B)

/praɪs tu: bʊk 'vælju: 'reɪfɪəʊ/

Hệ số giá thị trường trên giá ghi sổ

Hệ số giá thị trường trên giá ghi sổ là hệ số được sử dụng để so sánh giá trị trường của một cổ phiếu so với giá trị ghi sổ của cổ phiếu đó. $P/B = \text{Giá cổ phiếu} / (\text{Tổng giá trị tài sản} - \text{Giá trị tài sản vô hình} - \text{Nợ})$.

Price to cash flow ratio (PCFR)

/praɪs tu: kæʃ fləʊ 'reɪfɪəʊ/

Hệ số giá trên dòng tiền

PCFR là tỷ số giữa giá cổ phiếu trên dòng tiền ròng (số tiền còn lại của doanh nghiệp sau khi thanh toán hết toàn bộ chi phí). $PCFR = \text{Giá cổ phiếu} / \text{Dòng tiền ứng với 1 cổ phiếu}$.

Price to Earnings ratio (P/E)

/praɪs tu: 'ɜ:nɪŋz 'reɪfɪəʊ/

Hệ số giá trên lợi nhuận

Là hệ số giữa giá cổ phiếu trên lợi nhuận (của một cổ phiếu), phản ánh mối quan hệ giữa giá thị trường của cổ phiếu (Market Price – P) và Thu nhập bình quân trên một cổ phiếu (Earning Per Share – EPS). $P/E = \text{Giá trị thị trường} / \text{Lợi nhuận ròng trên một cổ phần (EPS)}$.

Profitability ratios

/ˌprɒfɪtəˈbɪlɪti ˈreɪfɪəʊz/

Quick ratio

/kwɪk ˈreɪfɪəʊ/

Receivables turnover

/rɪˈsiːvəblz ˈtʊːn,əʊvə/

Regression analysis

/rɪˈɡreʃən əˈnæləsɪs/

Retention rate

/rɪˈtenʃən reɪt/

Tỷ suất khả năng sinh lợi

Tỷ suất khả năng sinh lời đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận của công ty từ các nguồn lực.

Chỉ số thanh toán nhanh

Chỉ số thanh toán nhanh đo lường mức thanh khoản cao hơn. Chỉ những tài sản có tính thanh khoản cao mới được đưa vào để tính toán. Chỉ số thanh toán nhanh = (Tiền + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn) / Nợ ngắn hạn.

Vòng quay khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ biến đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Hệ số này là một thước đo quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, được tính bằng cách lấy doanh thu trong kỳ chia cho số dư bình quân các khoản phải thu trong kỳ. Vòng quay các khoản phải thu = Doanh thu / bình quân các khoản phải thu.

Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy là kỹ thuật thống kê dùng để ước lượng phương trình phù hợp nhất với các tập hợp kết quả quan sát của biến phụ thuộc và biến độc lập.

Tỷ số lợi nhuận giữ lại

Tỷ số lợi nhuận giữ lại là một tỷ số tài chính để đánh giá mức độ sử dụng lợi nhuận sau thuế cho tái đầu tư của doanh nghiệp. Tỷ số này cho biết cứ trong 1 đồng lợi nhuận sau thuế thì doanh nghiệp giữ lại bao nhiêu đồng để tái đầu tư. Tỷ số này chính bằng lợi nhuận giữ lại chia cho lợi nhuận sau thuế.

Return on Assets (ROA)

/rɪˈtɜːn ɒn ˈæsets/

Hệ số thu nhập trên tài sản

Đây là một chỉ số thể hiện tương quan giữa mức sinh lợi của một công ty so với tài sản của nó. ROA sẽ cho ta biết hiệu quả của công ty trong việc sử dụng tài sản để kiếm lời. $ROA = \text{Thu nhập ròng} / \text{Tổng tài sản}$.

Return on Equity (ROE)

/rɪˈtɜːn ɒn ˈɛkwɪti/

Hệ số thu nhập trên vốn cổ phần

Hệ số thu nhập trên vốn cổ phần (ROE) phản ánh mức thu nhập ròng trên vốn cổ phần của cổ đông (hay trên giá trị tài sản ròng hữu hình). $ROE = \text{Lợi nhuận ròng} / \text{Vốn cổ phần}$.

Return on total capital

/rɪˈtɜːn ɒn ˈtəʊtl ˈkæpɪtl/

Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn

Tổng vốn được định nghĩa là tổng nợ phải trả và vốn cổ phần cổ đông. Chi phí lãi vay được định nghĩa là tổng chi phí lãi vay phải trả trừ đi tất cả thu nhập lãi vay (nếu có). Chỉ số này đo lường tổng khả năng sinh lợi trong hoạt động của doanh nghiệp từ tất cả các nguồn tài trợ.

$ROTC = (\text{Thu nhập ròng} + \text{Chi phí lãi vay}) / \text{Tổng vốn trung bình}$.

Scenario analysis

/sɪˈnɑːrɪəʊ əˈnæləʊsɪs/

Phân tích tình huống

Phân tích cho thấy những thay đổi về số lượng tài chính quan trọng xuất phát từ các sự kiện (kinh tế) nhất định, chẳng hạn như mất khách hàng, mất nguồn cung cấp hoặc sự kiện thảm khốc; một kỹ thuật quản lý rủi ro liên quan đến việc kiểm tra hiệu suất của danh mục đầu tư trong các tình huống cụ thể.

Segment ratio

/ˈsɛgmənt ˈreɪʃiəʊ/

Tỷ lệ phân khúc

Tỷ lệ phân khúc đo lường khả năng hoạt động của từng phân khúc kinh doanh trong tổng thể doanh thu.

Sensitivity analysis

/ˌsɛnsɪˈtɪvɪti əˈnæləʊsɪs/

Phân tích mức độ nhạy cảm

Phân tích độ nhạy là phân tích cho thấy phạm vi kết quả có thể xảy ra khi các giả định cụ thể được thay đổi.

Simulation

/ˌsɪmjʊˈleɪʃən/

Sự mô phỏng

Một hình thức dự đoán đưa ra một tập hợp những phương án dự đoán dựa trên những giả thiết khác nhau về các tình huống tương lai, cụ thể là để trả lời câu hỏi "cái gì sẽ xảy ra nếu?", thay vì câu hỏi "cái gì sẽ xảy ra?".

Solvency ratios

/ˈsɒlvənsi ˈreɪʃiəʊz/

Hệ số thanh toán nợ

Hệ số thanh toán nợ là một trong nhiều hệ số được sử dụng để đo lường khả năng của một công ty để đáp ứng những khoản nợ trong dài hạn.

Sustainable growth rate

/səsˈteɪnəbl grəʊθ reɪt/

Tốc độ tăng trưởng bền vững

Tốc độ tăng trưởng bền vững (SGR) là tốc độ tăng trưởng tối đa mà một công ty có thể duy trì mà không phải tài trợ cho tăng trưởng với vốn chủ sở hữu hoặc nợ bổ sung.

Total asset turnover

/'təʊtl 'æsɛt 'tɜ:n,əʊvə/

Vòng quay tổng tài sản

Hệ số vòng quay tổng tài sản dùng để đánh giá hiệu quả của việc sử dụng tài sản của công ty. Thông qua hệ số này chúng ta có thể biết được với mỗi một đồng tài sản có bao nhiêu đồng doanh thu được tạo ra. Vòng quay tài sản = Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân.

Understatement

/,ʌndə'steɪtmənt/

Sai giảm

Ghi nhận giá trị thấp hơn so với giá trị thực.

Working capital turnover

/'wɜ:kɪŋ 'kæpɪtl 'tɜ:n,əʊvə/

Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động là số ngày hoàn thành một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, chỉ số có vai trò thể hiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

TOPIC 7



INVENTORIES

“ The individual investor should act consistently as an investor and not as a speculator.

Các nhà đầu tư cá nhân nên hành động nhất quán như là một nhà đầu tư và không phải như một nhà đầu cơ.

”

- Ben Graha -



INVENTORIES
HÀNG TỒN KHO



Abnormal waste

/æb'no:məl weɪst/

Hao hụt vượt định mức

Chi phí liên quan đến hỏng hóc sản phẩm trong quá trình sản xuất hoặc vận hành, do sự cố máy móc hoặc quy trình làm việc không hiệu quả.

Administrative overhead

/əd'mɪnɪstrətɪv 'əʊvəhed/

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí có liên quan chung đến toàn bộ hoạt động của cả doanh nghiệp mà không tách riêng được cho bất kỳ hoạt động nào, bao gồm: chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

Common stock

/'kɒmən stɒk/

Cổ phiếu phổ thông

Một công cụ vốn chủ sở hữu mà chúng đảm bảo cho các loại công cụ vốn chủ sở hữu khác (cổ phiếu ưu đãi).

Conversion cost

/kən'veɪʃən kɒst/

Chi phí chuyển đổi

Chi phí chuyển đổi trực tiếp nguyên vật liệu trực tiếp thành sản phẩm, bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Cost flow assumption

/kɒst fləʊ ə'sʌmpʃ(ə)n/

Các giả định về dòng chi phí

Đề cập đến các phương pháp xóa bỏ giá trị hàng tồn kho và ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Tại Mỹ, các giả định về dòng chi phí bao gồm phương pháp FIFO, LIFO và bình quân.

FIFO (First in - First out)
/ɛf-aɪ-ɛf-əʊ (fɜːst ɪn - fɜːst aʊt)/

Phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho tuân thủ theo nguyên tắc hàng hóa mua trước sẽ được xuất trước để sử dụng và tính theo giá thực tế của lô hàng cũ trước.

Finished goods
/'fɪnɪʃt ɡʊdz/

Thành phẩm

Hàng hóa đã hoàn thành quá trình sản xuất nhưng chưa được bán hoặc phân phối cho người tiêu dùng.

LIFO (Last in - First out)
/ɛl-aɪ-ɛf-əʊ (lɑːst ɪn - fɜːst aʊt)/

Phương pháp nhập sau xuất trước

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: các hàng hoá gần đây nhất được nhập vào kho sẽ được xuất ra đầu tiên. Các hàng hoá mới được sử dụng trước, dùng ưu tiên hơn hàng hoá cũ.

LIFO reserve
/ɛl-aɪ-ɛf-əʊ rɪ'zɜːv/

Quỹ LIFO

Sự khác biệt giữa FIFO và LIFO tính toán. Quỹ LIFO đại diện cho số tiền thu nhập đã nhận được hoãn thuế thông qua việc sử dụng LIFO.

Mark to market
/mɑːk tuː 'mɑːkɪt/

Hạch toán theo giá thị trường

Phương thức đặt ra mức giá của tài sản trên bảng cân đối phản ánh giá trị của chúng khi bán trên thị trường tại thời điểm hạch toán.

Non-controlling interest

/nɒn kən'trəʊlɪŋ 'ɪntrɪst/

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (Lợi ích thiểu số)

Một cổ đông sở hữu ít hơn 50% cổ phần đang lưu hành và không kiểm soát các quyết định.

Periodic inventory system

/ˌpɪərɪ'ɒdɪk 'ɪnvəntri 'sɪstɪm/

Hệ thống kiểm kê định kỳ hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ.

Perpetual inventory system

/pə'petʃʊəl 'ɪnvəntri 'sɪstɪm/

Hệ thống kê khai thường xuyên hàng tồn kho

Phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán.

Preferred shares

/prɪ'fɜːdʒeəz/

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi gồm có các loại: cổ phiếu ưu đãi biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi cổ tức, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại, cổ phiếu ưu đãi khác do Điều lệ Công ty quy định. Cổ phiếu ưu đãi nhất là Cổ phiếu ưu đãi cổ tức.

Raw materials

/rɔː mə'tɪəriəlz/

Nguyên liệu thô

Dạng vật liệu cơ bản mà từ đó hàng hóa, sản phẩm hoàn thiện hay vật liệu trung gian được sản xuất hay tạo ra.

Replacement cost

/rɪˈpleɪsmənt kɒst/

Chi phí thay thế

Số tiền mà một thực thể sẽ phải trả để thay thế một tài sản tại thời điểm hiện tại, theo giá trị hiện tại của nó.

Retained earnings

/rɪˈteɪnd ˈɜːnɪŋz/

Lợi nhuận giữ lại

Thu nhập ròng tích lũy của công ty được công ty giữ lại tại một thời điểm cụ thể, chẳng hạn như vào cuối kỳ báo cáo.

Specific identification

/spɪˈsɪfɪk aɪˌdɛntɪfɪˈkeɪʃən/

Phương pháp giá đích danh

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: giá trị của từng hàng tồn kho được xuất ra trong kỳ bằng chính giá thực tế của chúng thời điểm đó.

Treasury shares

/'treɪz(ə)ri ʃeəz/

Cổ phiếu quỹ

Các cổ phiếu mà chính công ty phát hành mua lại và nắm giữ như các nhà đầu tư bình thường khác.

Weighted Average Cost

/'weɪtɪd ˈævərɪdʒ kɒst/

Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo giá trị trung bình của hàng tồn kho hiện có lúc đầu kỳ và giá trị các lô hàng nhập kho trong kỳ.

Work in progress

/wɜːk ɪn ˈprɒʊgrəs/

Sản phẩm dở dang/Bán thành phẩm

Hàng hóa vẫn còn nằm trong quá trình sản xuất để có được hình dạng cuối cùng. Nguyên liệu, sản phẩm dở dang và dự trữ thành phẩm tạo thành mức đầu tư hàng tồn kho của doanh nghiệp.

TOPIC 8



LONG-LIVED ASSETS

“ **The goal of successful trader is to make the best traders.**

Money is secondary.

Mục tiêu của nhà giao dịch thành công là tạo ra các nhà giao dịch tốt nhất. Tiền là yếu tố thứ 2.

”

- Alexander Elder -





LONG-LIVED ASSETS
TÍCH SẢN DÀI HẠN

Accelerated method

/ək'seləreɪtɪd 'meθəd/

Khấu hao nhanh

Là phương pháp tính khấu hao với số khấu hao lớn nhất ở năm đầu tiên sử dụng.

Accumulated depreciation

/ə'kjʊ:mjʊleɪtɪd dɪ'pri:ʃɪ'eɪʃən/

Khấu hao lũy kế

Là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.

Acquisition method

/,ækwɪ'zɪʃ(ə)n 'meθəd/

Phương pháp mua

Các bước áp dụng trong phương pháp mua xác định bên mua, xác định ngày hợp nhất, ghi nhận và đo lường tài sản được mua, các khoản nợ và lợi ích của cổ đông thiểu số của bên mua, ghi nhận và đo lường Lợi thế thương mại (LTTM) hoặc khoản thu từ quá trình mua.

Amortisation

/ə,mɔ:tɪ'zeɪʃ(ə)n/

Khấu hao (TSCĐ Vô hình)

Khấu hao là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của tài sản cố định vô hình hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích tài sản đó.

Annual report

/'ænjʊəl rɪ'pɔ:t/

Báo cáo thường niên

Báo cáo công khai thành quả hàng năm được kiểm toán cho cổ đông của một công ty cổ phần. Theo quy định của ủy ban chứng khoán và hối đoái, báo cáo bao gồm việc xem xét kết quả tài chính của ban quản trị, báo cáo thu nhập của công ty, bảng cân đối kế toán cũng như các bảng biểu khác, thí dụ, báo cáo lưu chuyển các quỹ và những thay đổi về các tài khoản vốn.

Borrowing cost

/ˈbɒrəʊɪŋ kɒst/

Chi phí đi vay

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Business combination

/ˈbɪznɪs ˌkɒmbɪˈneɪʃən/

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh là một giao dịch hoặc sự kiện nào đó trong đó bên mua thôn tóm quyền kiểm soát của một hoặc nhiều doanh nghiệp.

Capital lease (Finance lease)

/ˈkæpɪtəl liːs (faɪˈnæns liːs)/

Thuê tài chính

Thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Credit agreement

/ˈkredɪt əˈɡriːmənt/

Thỏa thuận tín dụng

Một hợp đồng pháp lý trong đó ngân hàng cho khách hàng vay một khoản tiền xác định trong một khoảng thời gian xác định. Thỏa thuận tín dụng chỉ ra những quy định và điều lệ chính liên quan đến hợp đồng. Nó bao gồm cả lãi suất phải trả cho khoản vay.

Depreciation

/dɪˌpriːʃɪˈeɪʃən/

Khấu hao

Khấu hao là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của tài sản cố định hữu hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích tài sản đó.

Derecognition

/ˌdɪrɪkɪg'niʃən/

Chấm dứt ghi nhận/xóa sổ

Bút toán xóa sổ được thực hiện khi thanh lý/loại bỏ vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, tài sản, doanh thu, chi phí đã được ghi nhận trước đó trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Direct financing lease

/dɪ'rekt faɪ'nænsɪŋ li:s/

Thuê tài chính trực tiếp

Một loại cho thuê tài chính, từ góc độ bên cho thuê, trong đó giá trị hiện tại của các khoản thanh toán cho thuê (phải thu cho thuê) bằng với giá trị mang theo của tài sản thuê.

Disposal

/dɪs'pəʊzəl/

Thanh lý

Bán hoặc huỷ bỏ công khai tài sản cố định không còn nhu cầu sử dụng.

Double-declining balance method

/ˌdʌbl-dɪ'klaɪnɪŋ 'bæləns 'meθəd/

Phương pháp số dư giảm dần

Phương pháp khấu hao số dư giảm dần (DDB) là một trong hai phương pháp phổ biến mà doanh nghiệp sử dụng để tính chi phí của một tài sản tồn tại lâu dài.

Estimated residual value

/ˈestɪmeɪtɪd rɪ'zɪdʒʊəl 'vælju:/

Giá trị còn lại ước tính

Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản đó.

Finance lease

/faɪ'næns li:s/

Thuê tài chính

Thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Financial covenants

/faɪ'nænʃəl 'kʌvənənts/

Khế ước tài chính

Khế ước vay là một dạng hợp đồng tín dụng, gồm điều khoản, cam kết về mục đích sử dụng vốn, nguồn trả nợ, thời hạn, phương án trả nợ gốc.

Financial leasing

/'li:siŋ/

Cho thuê tài chính

Là việc một công ty hay ngân hàng mua tài sản (nhà xưởng, máy móc, máy bay...) và giữ quyền sở hữu tài sản, sau đó cho khách hàng thuê với mức tiền thuê nhất định.

Fiscal report

/'fɪskəl rɪ'pɔ:t/

Năm tài chính

Năm tài chính là khoảng thời gian có độ dài tương đương một năm (tức là 12 tháng hoặc 52 - 53 tuần) dùng cho công tác kế hoạch ngân sách của tổ chức hoặc quốc gia.

Function of expense method

/'fʌŋkʃən ɒv ɪks'pens 'meθəd/

Phương pháp phân loại chi phí theo chức năng

Chi phí được phân loại theo chức năng.

Investment property

/'ɪn'vestmənt 'prɒpəti/

Bất động sản đầu tư

Là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Lease payment

/li:s 'peɪmənt/

Khoản thanh toán tiền thuê

Là khoản tiền thuê mà bên thuê phải chịu hàng tháng để có thể được tạm trao quyền sử dụng hợp pháp nhà cửa hoặc đất đai, máy móc, thiết bị... trong khoảng thời gian nhất định.

Leaseback

/li:s bæk/

Hợp đồng thuê lại

Hợp đồng thuê lại là một thỏa thuận trong đó người bán tài sản thuê lại tài sản từ người mua.

Leased asset

/li:st 'æset/

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính.

Lessor

/lɛ'sɔ:/

Người cho thuê

Chủ sở hữu của một tài sản được cho thuê theo thỏa thuận với bên thuê.

Long-lived assets

/lɒŋ'li:vɪd 'æsets/

Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn là những tài sản của đơn vị có thời gian sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi dài (hơn 12 tháng hoặc trong nhiều chu kỳ kinh doanh) và có giá trị lớn (từ 10 triệu đồng trở lên). Quy định về giá trị có thể thay đổi theo từng quốc gia và từng thời kỳ khác nhau.

Minimum lease payment

/'mɪnɪməm li:s 'peɪmənt/

Khoản thanh toán cho thuê tối thiểu

Khoản thanh toán cho thuê tối thiểu là số tiền thấp nhất mà bên thuê có thể mong đợi để thực hiện trong suốt thời gian thuê.

Nature of expense method Phương pháp phân loại chi phí theo bản chất
/'neɪtʃər ɒv ɪks'pens 'meθəd/

Phân loại chi phí theo bản chất.

Net book value
/net buk 'væljuː/

Giá trị thuần ghi sổ

Là giá trị kế toán của một tài sản cố định trong bảng tổng kết tài sản của doanh nghiệp.

Non-cash expenses
/nɒn-kæʃ ɪks'pensɪz/

Chi phí không bằng tiền

Chi phí không bằng tiền mặt là tất cả các chi phí mà doanh nghiệp không phải chi tiền.

Off-balance-sheet
/ɒf-'bæləns-ʃiːt/

Ngoại bảng

Các khoản mục không trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Operating lease
/'ɒpəreɪtɪŋ liːs/

Hợp đồng thuê mua hoạt động

Hợp đồng văn bản thuê mua cho một giai đoạn ngắn hơn đời sống kinh tế của tài sản được thuê.

Owner-occupied property
/'əʊnər-'ɒkjʊpaɪd 'prɒpəti/

Tài sản chiếm hữu

Tài sản chiếm hữu là tài sản nắm giữ (bởi chủ sở hữu hoặc bởi bên thuê theo hợp đồng thuê tài chính) để sử dụng trong sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc cho mục đích hành chính.

Real estate
/riəl ɪs'teɪt/

Bất động sản

Một thuật ngữ dùng trong luật bao gồm đất đai và bất cứ thứ gì "gắn" trên mảnh đất đó, như nhà cửa.

Reconciliation

/ˌrɛkənsɪlɪ'eɪʃən/

Đối chiếu

Đối chiếu là một quy trình kế toán sử dụng hai bộ hồ sơ để đảm bảo số liệu là chính xác và hợp lý.

Reversal

/rɪ'veɜ:səl/

Sự đảo ngược

Sự đảo ngược là sự thay đổi theo hướng giá của một tài sản.

Salvage value

/'sælvɪdʒ 'væljuː/

Giá trị thu hồi

Giá trị tài sản đầu tư còn lại khi dự án kết thúc và cần tính đến trong hạch toán vốn đầu tư.

Straight-line method

/streɪt-laɪn 'meθəd/

Phương pháp khấu hao đường thẳng

Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao mà mức khấu hao hàng năm không thay đổi trong suốt thời gian khấu hao của TSCĐ.

Synthetic lease

/sɪn'tetɪk liːs/

Hợp đồng thuê tổng hợp

Hợp đồng thuê tổng hợp xảy ra khi một thực thể có mục đích đặc biệt được thành lập bởi một công ty mẹ mua một tài sản của công ty mẹ sau đó cho nó trở lại công ty mẹ.

Units-of-production method

/'juːnɪts-ɒv-prə'dʌkʃən 'meθəd/

Phương pháp khối lượng sản phẩm

Là phương pháp khấu hao giá trị của một tài sản theo thời gian.

TOPIC 9



INCOME TAXES



“ Know what you own, and know why you own it.

Hãy biết những gì bạn sở hữu và biết tại sao bạn sở hữu nó.

”

- Peter Lynch -

INCOME TAXES
THUẾ THU NHẬP



Accounting profit

/ə'kaʊntɪŋ 'prɒfɪt/

Lợi nhuận kế toán

Lợi nhuận kế toán là phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp.

Acquiree

/əkwɑɪ'reɪ/

Bên bị mua lại

Là công ty đang bị thôn tóm hoặc mua lại trong một thương vụ sáp nhập hoặc mua lại. Công ty bị mua lại còn được gọi là "công ty mục tiêu".

Acquirer

/ə'kwɑɪərə/

Bên thôn tóm

Là công ty đang mua một công ty khác trong một thương vụ mua lại. Bên thôn tóm còn được gọi là nhà thầu.

Branches

/'brɑ:ntʃɪz/

Chi nhánh

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và có nhiệm vụ thực hiện một phần hoặc toàn bộ chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền.

Capital gain tax

/'kæpɪtl geɪn tæks/

Thuế trên thặng dư vốn

Là một loại thuế đánh trên lượng vốn do cá nhân hay doanh nghiệp thu được.

Current tax assets

/'kʌrənt tæks 'æsɛts/

Tài sản thuế

Bao gồm các khoản mục thuế nằm bên phần tài sản của bảng cân đối kế toán.

Current tax liabilities

/'kʌrənt tæks ,laɪə'biɪlɪtiz/

Nợ phải trả thuế

Bao gồm các khoản mục thuế nằm bên phần nợ của bảng cân đối kế toán.

Deductible temporary differences

/dɪ'dʌktɪbl 'tempərəri 'dɪfrənsɪz/

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Deferred tax liabilities

/dɪ'fɜ:d tæks ,laɪə'biɪlɪtiz/

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Deferred tax

/dɪ'fɜ:d tæks/

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp/thu trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Dividend receivable

/'dɪvɪdend rɪ'si:vəbl/

Cổ tức phải thu

Cổ tức là một phần lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông của một công ty cổ phần.

Income tax paid

/'ɪŋklʌm tæks peɪd/

Thuế thu nhập đã trả

Là phần thuế thu nhập đã trả.

Income tax payable

/'ɪŋklʌm tæks 'peɪəbl/

Thuế thu nhập phải trả

Thuế thu nhập ước tính phải trả.

Income tax

/'ɪŋklʌm tæks/

Thuế thu nhập

Thuế thu nhập là loại thuế trực thu đánh vào các khoản thu nhập (tiền lương, địa tô, và cổ tức) của cá nhân hay doanh nghiệp nhằm tạo ra nguồn thu và công cụ cho chính sách tài chính. Thuế thu nhập thường có tính chập lững tiến, tức là khi thu nhập tăng, người nộp thuế được xếp vào nhóm thu nhập cao hơn và phải nộp mức thuế (tức là mức thuế suất) cao hơn.

Non monetary assets

/nɒn 'mʌnɪtəri 'æsets/

Tài sản phi tiền tệ

Tài sản phi tiền tệ là tài sản mà một công ty nắm giữ mà giá trị biến động phụ thuộc vào điều kiện kinh tế.

Permanent differences

/'pɜːmənənt 'dɪfrənsɪz/

Chênh lệch vĩnh viễn

Chênh lệch vĩnh viễn là các khoản chênh lệch phát sinh khi thực hiện quyết toán thuế, cơ quan thuế loại hoàn toàn ra khỏi doanh thu/chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ căn cứ theo luật và các chính sách thuế hiện hành.

Small, Medium and Micro Enterprises (SMME)

/smɔ:l, 'mi:diəm ænd 'maɪkrəʊ
'entəpraɪzɪz/

Doanh nghiệp vừa và nhỏ

Là một dạng doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực làm ăn kinh doanh mới thông dụng nhất trên thị trường kinh doanh toàn cầu.

Tax credit

/tæks 'kredit/

Tín dụng thuế

Tín dụng thuế là một khoản tiền mà người nộp thuế có thể trừ vào các khoản thuế nợ cho chính phủ của họ.

Tax rate

/tæks reɪt/

Thuế suất

Thuế suất là mức thuế phải nộp trên một đơn vị khối lượng chịu thuế. Định mức thu thuế (tỷ lệ %) tính trên khối lượng thu nhập hoặc giá trị tài sản chịu thuế.

Taxable income

/'tæksəbl 'ɪnkʌm/

Thu nhập chịu thuế

Là phần thu nhập của một cá nhân hay công ty sau khi đã khấu trừ đi tất cả các khoản chi phí hợp lý, tức các khoản chi phí được khấu trừ theo luật thuế thu nhập.

Taxable temporary differences

/'tæksəbl 'tɛmpərəri 'dɪfrənsɪz/

Chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chênh lệch tạm thời chịu thuế: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Temporary differences

/'tɛmpərəri 'dɪfrənsɪz/

Chênh lệch tạm thời

Chênh lệch tạm thời là các khoản chênh lệch phát sinh do cơ quan thuế chưa chấp nhận ngay trong kỳ/năm các khoản doanh thu/chi phí đã ghi nhận theo chuẩn mực và chính sách kế toán doanh nghiệp áp dụng.

Undistributed profit

/,ʌndɪs'trɪbjʊ(:)tɪd 'prɒfɪt/

Lợi nhuận không phân phối

Là một tỷ lệ lợi nhuận được giữ lại không phân chia cho các cổ đông dưới dạng cổ tức cũng như không dùng để trả các khoản thuế.

Unused tax losses

/ʌn'ju:st tæks 'lɒsɪz/

Lỗ chưa sử dụng

Phần lỗ chưa dùng có thể được kết chuyển (tùy luật thuế) để khấu trừ thu nhập giữ lại trong tương lai.

Valuation allowance

/,væljʊ'eɪʃən ə'laʊəns/

Dự phòng giảm giá

Dự phòng giảm giá việc ghi giảm giá trị tài sản của doanh nghiệp trên bảng cân đối kế toán và ghi nhận một khoản chi phí (khoản lỗ) tương đương trên bảng kết quả kinh doanh tại thời điểm công bố Báo cáo tài chính.

TOPIC 10



NON-CURRENT (LONG-TERM) LIABILITIES


“ **Wide diversification is only required when investors do not understand what they are doing.**

Đa dạng hóa danh mục đầu tư chỉ được yêu cầu khi các nhà đầu tư không hiểu những gì họ đang làm.

”

- Warren Buffett -





**NON-CURRENT
(LONG-TERM) LIABILITIES
NGHĨA VỤ NỢ DÀI HẠN**

Bond Amortization

/bɒnd ə,mɔ:ti'zeɪʃ(ə)n/

Khấu hao trái phiếu

Mệnh giá trên trái phiếu được thanh toán thường xuyên cùng với chi phí lãi vay trong suốt vòng đời của trái phiếu.

Bond issuance

/bɒnd 'ɪʃuəns/

Phát hành trái phiếu

Việc chào bán trái phiếu ra thị trường nhằm thu hút vốn cho doanh nghiệp.

Bond payable

/bɒnd 'peɪəbl/

Trái phiếu phải trả

Trái phiếu phải trả là một hình thức nợ dài hạn thường được phát hành bởi các doanh nghiệp, bệnh viện và chính phủ. Người phát hành trái phiếu đưa ra một lời hứa/thỏa thuận chính thức để trả lãi thường cứ sau 6 tháng và trả số tiền gốc hoặc kỳ hạn vào một ngày nhất định trong một số năm trong tương lai.

Bond premium

/bɒnd 'pri:miəm/

Trái phiếu có thưởng

Trái phiếu có giá bán cao hơn mệnh giá hay giá thu hồi.

Callable bond

/'kɔ:ləbl bɒnd/

Trái phiếu có thể mua lại

Loại trái phiếu có kèm điều khoản được nhà phát hành mua lại trước thời gian đáo hạn.

Collateral

/kɒ'lætərəl/

Cầm cố

Việc một bên giao tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận cầm cố.

Convertible debt

/kən'vɜ:təbl deɪt/

Nợ có thể chuyển đổi

Là các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn góp của doanh nghiệp.

Coupon rate

/'kʊ:pən reɪt/

Lãi suất coupon

Phần lãi nhận được khi đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định. Lãi thường được trả hàng tháng hoặc mỗi năm bởi tổ chức phát hành dựa trên mệnh giá trái phiếu.

Debentures

/di'beɪntʃəz/

Trái khoán

Một công cụ nợ không được bảo đảm bằng các tài sản hữu hình hoặc kí quỹ nào mà nó chỉ được đảm bảo bằng mức độ tin cậy về khả năng trả nợ hay là uy tín của chính công ty phát hành trái khoán.

Debt Covenants

/deɪt 'kʌvənənts/

Khế ước nợ

Ngôn ngữ trong bản thỏa thuận khoản vay, theo đó người vay cam kết thực hiện một số điều khác. Khế ước xác nhận có thể yêu cầu người vay duy trì bảo hiểm tài sản thích hợp, thanh toán tiền vay đúng hạn, và cung cấp Báo cáo tài chính được kiểm toán.

Defined benefit pension plan

/di'faɪnd 'benɪfɪt 'penʃən plæn/

Kế hoạch lương hưu phúc lợi

Một loại kế hoạch lương hưu, trong đó chủ lao động/nhà tài trợ hứa hẹn một khoản thanh toán lương hưu cụ thể, một lần hoặc kết hợp khi nghỉ hưu.

Defined contribution plan

/di'faɪnd ,kɒntrɪ'bjʊ:ʃən plæn/

Kế hoạch đóng góp được xác định

Kế hoạch tiền công sau khi nghỉ việc theo đó một doanh nghiệp trả tiền đóng góp cố định vào trong một quỹ và không có nghĩa vụ pháp lý hoặc ngầm định.

Discount Bond

/'dɪskaʊnt bɒnd/

Trái phiếu chiết khấu

Trái phiếu được phát hành với giá thấp hơn mệnh giá của nó, hoặc trái phiếu đang được giao dịch với giá thấp hơn mệnh giá trên thị trường thứ cấp.

Effective interest rate

/'ɪfektɪv 'ɪntrɪst reɪt/

Lãi suất thực tế

Được tính bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát.

Employee turnover

/'ɛmplɔɪ'i: 'tɜ:nəʊvə/

Tốc độ thay thế nhân viên

Thuật ngữ sử dụng trong phản ánh số lượng nhân viên viên bị thay thế bởi nhân viên mới so với tổng số nhân viên đang làm trong công ty.

Face value

/'feɪs 'vælju:/

Mệnh giá

Số tiền gốc hoặc số tiền thu lại được khi đáo hạn. Tiền lãi được tính theo một số phần trăm nhất định của mệnh giá.

Market rate of interest

/'mɑ:kɪt reɪt ɒv 'ɪntrɪst/

Lãi suất thị trường

Lãi suất được xác định bởi cung và cầu vốn trong thị trường tiền tệ. Lãi suất thị trường tăng lên hoặc giảm xuống, phụ thuộc vào nhu cầu vốn, tình hình kinh tế và chính sách tiền tệ.

Mortality rate

/mɔ:ˈtælɪtɪ reɪt/

Tỷ lệ tử vong

Được xác định bằng số người chết trong năm tính theo tỷ lệ đối với dân số. Tỷ lệ tử vong là một cơ sở để doanh nghiệp xây dựng ước tính nghĩa vụ trợ cấp cho nhân viên.

Mortgage

/'mɔ:ɡɪdʒ/

Thế chấp

Việc một bên dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp và không chuyển giao tài sản đó cho bên thế chấp.

Nominal interest rate

/'nɒmɪnl 'ɪntrɪst reɪt/

Lãi suất danh nghĩa

Tỷ lệ lãi trên giá trị danh nghĩa của một khoản tiền vay hoặc đầu tư chưa được điều chỉnh ảnh hưởng của lạm phát hoặc ảnh hưởng của việc tính lãi kép.

Pension

/'penʃən/

Phụ cấp/Lương hưu

Một quỹ mà một khoản tiền được thêm vào trong những năm làm việc của nhân viên và từ đó rút ra để hỗ trợ cho người nghỉ hưu dưới hình thức thanh toán định kỳ.

Post-employment benefit

/'pəʊst-ɪm'plɔɪmənt 'benɪfɪt/

Lợi ích cho nhân viên sau nghỉ việc

Các lợi ích trả cho nhân viên sau khi hoàn thành quá trình làm việc cho doanh nghiệp.

Short-term borrowing

/'ʃɔ:t-tɜ:m 'bɒrəʊɪŋ/

Vay ngắn hạn

Hình thức cho vay những khoản vay có thời gian ngắn (dưới 1 năm).

Warrant

/ˈwɒrənt/

Chứng quyền

Là các công cụ tài chính mà nó cho phép chủ sở hữu có quyền mua cổ phiếu phổ thông theo một mức giá nhất định và trong một khoảng thời gian định trước.

Zero-coupon bond

/ˈziːəʊpən bɒnd/

Trái phiếu không được nhận trái tức

Loại trái phiếu mà người nắm giữ nó không được trả lãi (coupon) định kì, thay vào đó trái phiếu lãi suất 0% được bán ở mức giá chiết khấu.

TOPIC 11



FINANCIAL REPORTING QUALITY



“ Intellectual capital will always trump financial capital.

Vốn trí tuệ sẽ luôn luôn vượt qua vốn tài chính.

”

- Paul Tudor Jones -

**FINANCIAL
REPORTING QUALITY
CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**



Accounting estimates

/ə'kaʊntɪŋ 'estɪmɪts/

Ước tính kế toán

Một giá trị gần đúng của một chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính (BCTC) được ước tính trong trường hợp thực tế đã phát sinh nhưng chưa có số liệu chính xác hoặc chưa có phương pháp tính toán chính xác hơn, hoặc một chỉ tiêu thực tế chưa phát sinh nhưng đã được ước tính để lập BCTC.

Acquisition method/Purchase method

/,ækwi'zɪʃn 'mɛθəd /'pɜ:ʃəs 'mɛθəd/

Phương pháp mua

Phương pháp được sử dụng khi hợp nhất kinh doanh, yêu cầu tài sản có được và nợ phải trả phải được đo lường theo giá trị hợp lý của chúng tại ngày mua.

Cash basis

/kæʃ 'beɪsɪs/

Cơ sở tiền mặt

Hệ thống kế toán trong đó doanh thu được ghi nhận khi tiền mặt thu vào và chi phí được thực sự thanh toán.

Commodity

/kə'mɒdɪti/

Hàng hóa, mặt hàng

Hàng hóa nói chung trong quá trình mua bán trao đổi giữa các bên (người mua, người bán).

Conservatism

/kən'sɜ:vətɪzəm/

Nguyên tắc Bảo thủ

Kế toán ưu tiên ghi nhận các khoản nợ và chi phí càng sớm càng tốt, ngay khi không có sự chắc chắn sẽ xảy ra. Các khoản doanh thu và tài sản chỉ được ghi nhận khi có sự chắc chắn nhận được trong tương lai.

Consolidated segment operating income (CSOI)

/kən'sɒlɪdeɪtɪd 'seɪgmənt 'ɒpəreɪtɪŋ 'ɪnkʌm (si:-ɛs-əʊ-aɪ)/

Báo cáo thu nhập hoạt động hợp nhất của tập đoàn

Một báo cáo trong Báo cáo tài chính của tập đoàn gồm nhiều công ty chịu sự kiểm soát của một công ty mẹ và kế toán khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Credit-extended basis

/'kredɪt-ɪks'tendɪd 'beɪsɪs/

Cơ sở gia hạn tín dụng

Là một hình thức gia hạn nợ, kéo dài thêm khoảng thời gian ngoài thời hạn phải thanh toán khoản nợ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Disclosure requirements

/dɪs'klɔʊzə rɪ'kwəɪəmənts/

Yêu cầu về thuyết minh

Những quy tắc phải được tuân thủ trong Báo cáo Công khai mà doanh nghiệp cung cấp cho khách hàng, bao gồm: các loại tài liệu trong báo cáo, cách thức trình bày các tài liệu, thời gian các tài liệu cần phải được cập nhật.

Earning management

/'ɜ:nɪŋ 'mænɪdʒmənt/

Quản trị lợi nhuận

Vệc sử dụng các kỹ thuật kế toán để tạo ra các báo cáo tài chính thể hiện quan điểm tích cực về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty.

Earnings quality

/'ɜ:nɪŋz 'kwɒlɪti/

Chất lượng lợi nhuận

Đề cập đến khả năng thu nhập hiện tại được báo cáo có chính xác hay không để dự đoán thu nhập trong tương lai của công ty.

European Securities and Markets Authority (ESMA)

/ˌjʊərəˈpi(:)ən sɪˈkjʊərɪtiz ænd
ˈmɑ:kɪts ɔ:ˈθɔ:ri/

Cơ quan thị trường và chứng khoán châu Âu

Cơ quan quản lý tài chính của Liên minh châu Âu và Cơ quan giám sát châu Âu, đặt tại Paris. ESMA thay thế Ủy ban điều tiết chứng khoán châu Âu vào ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Fraudulent

/'frɔ:dʒʊlənt/

Gian lận

Gian lận là một hành động lừa đảo có chủ ý nhằm tạo ra cho thủ phạm một khoản lợi bất hợp pháp hoặc từ chối quyền đối với nạn nhân. Gian lận có thể xảy ra trong tài chính, bất động sản, đầu tư và bảo hiểm.

Free on-board shipping point (FOB)

/fri: ɒn bɔ:d ˈʃɪpɪŋ pɔɪnt/

Miễn trách nhiệm trên boong tàu nơi đi

Một điều kiện giao hàng trong Incoterms 2010 được sử dụng phổ biến. Người bán sẽ có trách nhiệm giao hàng lên boong tàu và sẽ chuyển toàn bộ trách nhiệm cho người mua khi hàng hóa đã được xếp lên tàu.

Investment policy statement

/ɪnˈvestmənt ˈpɒlɪsi ˈsteɪtmənt/

Bản tuyên bố chính sách đầu tư

Một tài liệu được soạn thảo giữa người quản lý danh mục đầu tư và khách hàng phác thảo các quy tắc chung cho người quản lý.

Litigation losses

/'lɪtɪˈɡeɪʃən ˈlɒsɪz/

Các khoản lỗ do tranh chấp kiện tụng

Sự suy giảm trong thu nhập ròng do sự phán quyết của tòa án đối với công ty trong các vụ tranh chấp kiện tụng.

Management commentary

/'mæniɔʒmənt 'kɒməntəri/

Chú thích của ban quản trị

Một báo cáo tường thuật liên quan đến báo cáo tài chính đã được lập theo IFRS, cung cấp cho người dùng những giải thích về khoản mục được trình bày trong Báo cáo tài chính.

Manipulation

/məˌnɪpjʊˈleɪʃən/

Sự thao túng

Hành động thổi phồng hoặc làm giảm mức giá một cách giả tạo, ảnh hưởng đến hành vi của thị trường vì lợi ích cá nhân.

Non-operating income

/nɒn-ˈɒpəreɪtɪŋ ˈɪnkʌm/

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

Thu nhập từ các nguồn không liên quan đến các hoạt động chính của doanh nghiệp.

Non-public company

/nɒn-ˈpʌblɪk ˈkʌmpəni/

Công ty chưa niêm yết

Công ty được sở hữu bởi người sáng lập, hội đồng thành viên hoặc một nhóm những nhà đầu tư không công khai.

Omit

/əˈmɪt/

Bỏ sót không ghi nhận thông tin

Việc kế toán không ghi nhận giao dịch phát sinh, hoặc ghi nợ/có nhưng không ghi có/nợ tương ứng khi thực hiện bút toán kép.

Pooling-of-interests method

/'pu:lɪŋ-ɒv-ˈɪntrɪsts ˈmeθəd/

Phương pháp tập hợp lợi ích

Một kỹ thuật ghi chép việc sáp nhập hoặc mua lại công ty, theo đó tài sản và nợ của hai công ty được tổng hợp lại với nhau và ghi nhận khoản chênh lệch.

Post-acquisition revenue

/pəʊst-ækwiːzɪ(ə)n ˈreɪnɪnjuː/

Doanh thu sau khi hợp nhất kinh doanh

Doanh thu của công ty mẹ sau khi mua bán sáp nhập.

Pro-forma earnings

/prəʊ-forma ˈɜːnɪŋz/

Thu nhập dự kiến

Một phần của bản kế hoạch kinh doanh hoặc chào bán lần đầu ra công chúng (IPO).

Regulatory review of filings

/'regjʊlət(ə)ri ri'vjuː ɒv 'faɪlɪŋz/

Xem xét tuân thủ

Quá trình xem xét mà các cơ quan quản lý thường thực hiện để đảm bảo rằng các quy tắc đã được tuân theo.

Related-party transactions

/rɪ'leɪtɪd-'pɑːti trænzækʃənz/

Giao dịch của bên liên quan

Thỏa thuận giữa hai bên tham gia bởi mối quan hệ kinh doanh từ trước hoặc lợi ích chung.

Responsibility statement

/rɪs,pɒnsə'bɪlɪti ˈstetmənt/

Báo cáo Trách nhiệm của Ban điều hành

Một phần trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, ghi rõ trách nhiệm của Ban điều hành trong quá trình lập các Báo cáo tài chính.

Transparent

/træns'peərənt/

Minh bạch

Việc công bố đầy đủ và có thuyết minh rõ ràng về những thông tin hữu ích, cần thiết cho việc ra quyết định kinh tế của nhiều đối tượng sử dụng thông tin.

Window dressing

/'wɪndəʊ 'dresɪŋ/

Làm đẹp Báo cáo Tài chính

Chỉ những hành động khiến cho tình hình tài chính của công ty được phản ánh trên Báo cáo tài chính tốt hơn so với thực tế.

TOPIC 12



FINANCIAL STATEMENT ANALYSIS: APPLICATIONS

“ Don't focus on making money; focus on protecting what you have.

Đừng tập trung vào việc kiếm tiền; tập trung vào việc bảo vệ những gì bạn có.

”

- Paul Tudor Jones -





FINANCIAL STATEMENT

ANALYSIS: APPLICATIONS

PHÂN TÍCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH: ỨNG DỤNG

Back-testing

/bæk-'testɪŋ/

Kiểm định chiến lược dựa trên dữ liệu quá khứ

Phương pháp chung để kiểm tra chiến lược hoặc mô hình sẽ thực hiện tốt như thế nào. Back-testing sử dụng dữ liệu lịch sử để đánh giá tính hiệu quả của chiến lược trading trong tương lai.

Bottom-up analysis

/'bɒtəm-ʌp ə'neɪləsɪs/

Phân tích từ dưới lên

Một cách tiếp cận để phân tích thị trường, tập trung vào phân tích các cổ phiếu riêng lẻ và nhấn mạnh tầm quan trọng của chu kỳ kinh tế vĩ mô và chu kỳ thị trường.

Data-snooping bias

/'deɪtə-'snu:pɪŋ 'baɪəs/

Sai lệch do tìm kiếm quá nhiều dữ liệu

Một sai lệch của phương pháp Back-testing. Sự sai lệch này xảy ra của việc tinh chỉnh quá nhiều tham số để cải thiện kết quả kiểm tra của hệ thống trên một tập dữ liệu.

Days-of-sales-outstanding (DSO)

/deɪz-ɒv-seɪlz-aʊt'stændɪŋ/

Thời gian thu hồi tiền hàng tồn đọng

Số ngày trung bình mà công ty mất để thu được tiền thanh toán sau khi bán hàng.

Fixed-income investment

/'fɪkst-'ɪŋkʌm ɪn'vestmənt/

Đầu tư thu nhập cố định

Một phương pháp đầu tư tập trung vào bảo toàn vốn và thu nhập. Nó thường bao gồm các khoản đầu tư như trái phiếu chính phủ và doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi và quỹ đầu tư chứng khoán của thị trường tiền tệ.

Growth investors

/grəʊ ɪn'vestəz/

Nhà đầu tư dựa trên mức độ tăng trưởng

Những nhà đầu tư mua những cổ phiếu có giá trị nội tại cao hơn thị giá, nhưng có chỉ số P/E cao hơn so với những cổ phiếu tương quan.

Look-ahead bias

/lʊk-ə'hɛd 'bi:əs/

Sai lệch nhìn về phía trước

Một sai lệch của phương pháp Kiểm tra ngược (Back-testing). Sai lệch xảy ra khi sử dụng thông tin, dữ liệu trong một nghiên cứu, mô phỏng không thích hợp trong quá trình phân tích.

Market-oriented investors

/'mɑ:kɪt-'ɔ:riəntɪd ɪn'vestəz/

Nhà đầu tư định hướng theo thị trường

Nhà đầu tư có quy tắc đầu tư không rõ ràng như nhà đầu tư giá trị hay nhà đầu tư tăng trưởng.

Survivorship bias

/sə'veɪvəʃɪp 'bi:əs/

Sai lệch kẻ sống sót

Một sai lệch của phương pháp Kiểm tra ngược (Back-testing). Nếu cơ sở dữ liệu được sử dụng trong kiểm tra ngược loại bỏ các công ty ngừng hoạt động do phá sản hoặc sáp nhập, thì các công ty còn lại sẽ có kết quả kiểm tra tốt hơn.

Top-down analysis

/tɒp-daʊn ə'neɪləsɪs/

Phân tích từ trên xuống

Một cách tiếp cận để phân tích thị trường, bắt đầu bằng việc xem xét toàn bộ thị trường và sau đó đi sâu vào các ngành và cổ phiếu riêng lẻ.

Value investors

/'vælju: ɪn'vestəz/

Nhà đầu tư dựa theo giá trị

Những nhà đầu tư mua những cổ phiếu có giá trị nội tại cao hơn thị giá, hoặc có chỉ số P/E thấp hơn so với những cổ phiếu tương quan.

A

Abnormal waste	59
Accelerated method	64
Account receivable	29
Accounting estimates	84
Accounting policy	19
Accounting profit	72
Accrual Basis	10
Accrual Basis Accounting	19
Accrual Expenses	29
Accumulated depreciation	64
Acquiree	72
Acquirer	72
Acquisition	2
Acquisition method	64
Acquisition method/Purchase method	84
Activity ratios	46
Administrative overhead	59
Adverse opinion	2

Aggregation	10
Allowance for doubtful account	29
Amortisation	64
Amortized cost	10
Annual report	64
Asset	10
Associate	2
Audit's Opinion	2
Available-for-sale	29

B

Back-testing	91
Bad debt expense	29
Balance Sheet	3
Barter	19
Barter transaction	19
Basel Accords	10
Basel Committee on Banking Supervision	10
Basic EPS - Earnings Per Share	46

Board of Directors	3	CFA Institute	3
Bond Amortization	78	Classified balance sheet	30
Bond issuance	78	Collateral	78
Bond payable	78	Commodity	84
Bond premium	78	Common stock	59
Borrowing cost	65	Common-size analysis	47
Bottom-up analysis	91	Comprehensive Income	20
Branches	72	Comprehensiveness	11
Business combination	65	Conservatism	84
Business risk	46	Consistency	11
C		Consolidated Financial Statement	20
Callable bond	78	Consolidated segment operating income (CSOI)	85
Capital Expenditures (CAPEX)	40	Consolidation	3
Capital gain tax	72	Contingencies	3
Capital lease (Finance lease)	65	Contra account	30
Capitalization	29	Conversion cost	59
Carrying value	30	Convertible bond	40
Carrying Value (Book Value)	19	Convertible debt	79
Cash basis	84	Convertible preferred stock	40
Cash conversion cycle	46	Corporate governance	4
Cash Equivalents	30	Cost flow assumption	59
Cash Flow Statements	40		

Cost model	30	Dealing securities	41
Cost of capital	47	Debentures	79
Cost of Goods Sold	20	Debt Covenants	79
Cost recovery method	20	Debt-to-asset ratio	48
Coupon rate	79	Debt-to-capital ratio	48
Coverage ratio	41	Debt-to-equity ratio	48
Credit agreement	65	Deductible temporary differences	73
Credit analysis	47	Defensive interval ratio	49
Credit rating process	47	Deferred tax	73
Credit risk	47	Deferred tax assets	31
Credit sale	31	Deferred tax liabilities	73
Credit-extended basis	85	Defined benefit pension plan	79
Cross-sectional analysis	48	Defined contribution plan	80
Current assets	31	Depreciation	65
Current cost	11	Derecognition	66
Current liabilities	31	Derivatives	32
Current ratio	48	Development costs	32
Current tax assets	72	Diluted EPS	49
Current tax liabilities	73	Diluted shares	4
D		Direct financing lease	66
Data-snooping bias	91	Direct method	41
Days-of-sales-outstanding (DSO)	91	Disclaimer of opinion	4

Disclosure requirements	85
Discount Bond	80
Disposal	66
Divestiture	4
Dividend	41
Dividend payout ratio	49
Dividend receivable	73
Double-declining balance method	66
DuPont analysis	49

E

Earning guidance	4
Earning management	85
Earnings per Share (EPS)	49
Earnings quality	85
EBIT (earnings before interest and taxes)	21
Effective interest rate	80
Employee turnover	80
Equity	11
Estimated residual value	66
European Securities and Markets Authority (ESMA)	86
Expenses	21

F

Face value	80
Fair Value	21
Fair value less cost to sell	32
Faithful representation	11
FIFO (First in - First out)	60
Finance lease	66
Financial Accounting Standards Board (FASB)	5
Financial Conduct Authority	12
Financial covenants	67
Financial instrument	32
Financial leasing	67
Financial leverage	50
Financial leverage ratio	50
Financial Reporting Council (FRC)	5
Financial risk	50
Financial Statement Notes	5
Financing activities	5
Financing Cash Flow	41
Finished goods	60
Fiscal report	67

Fixed asset turnover	50	Held-for-trading	33
Fixed charge coverage	50	Held-to- maturity	33
Fixed-income investment	91	Historical cost	33
Fraudulent	86		
Free Cash Flow	42		
Free Cash Flow to Equity (FCFE)	42	Identifiable Intangibles	33
Free Cash Flow to the Firm (FCFF)	42	If-converted method	22
Free on-board shipping point (FOB)	86	IFRS (International Financial Reporting Standards)	12
Function of expense method	67	IFRS Practice Statement	5
		Impairment	33
		Income	12
		Income Statement	22
		Income tax	74
		Income tax paid	74
		Income tax payable	74
		Indirect method	42
		Initial public offering (IPO)	13
		Initial registration statement	13
		Installment Sales	22
		Intangible Assets	22
		Interest coverage ratio	51
		Internally generated intangible asset	34

G

GAAP (Generally Accepted Accounting Principles)	12
Going concern basis	12
Goodwill	21
Government grant	32
Gross Margin	21
Gross Profit	21
Gross Profit Margin	51
Growth investors	92

H

International Accounting Standards Board (IASB)	6
International Organization of Securities Commissions (IOSCO)	13
International Standards for Auditing (ISAs)	6
Inventory turnover	51
Investing activities	6
Investing Cash Flow	42
Investment policy statement	86
Investment property	67

J

Joint venture	6
Just-in-time method (JIT)	34

L

Lease payment	68
Leaseback	68
Leased asset	68
Lessor	68
Liability	13
LIFO (Last in - First out)	60
LIFO reserve	60

Liquidity	34
Liquidity ratios	51
Liquidity-based balance sheet	34
Litigation losses	86
Long-lived assets	68
Long-term Contract	22
Look-ahead bias	92

M

Management commentary	87
Management's Discussion and Analysis (MD&A)	7
Manipulation	87
Mark to market	60
Market rate of interest	80
Marketable securities	34
Market-oriented investors	92
Matching Principle	23
Materiality	13
Maturity	35
Minimum lease payment	69

Minority interest	7
Mortality rate	81
Mortgage	81

N

Nature of expense method	68
Net book value	69
Net Profit Margin	52
Net realizable value	35
Net Revenue	23
No Offsetting	14
Nominal interest rate	81
Non-cash activities	42
Non-cash charges	43
Non-cash expenses	69
Non-controlling interest	61
Noncurrent assets	35
Non-current liabilities	35
Nonmonetary assets	74
Non-monetary assets	43
Non-operating income	87
Non-public company	87
Non-redeemable preferred shares	35

Note payable	35
--------------	----

O

Off-balance-sheet	69
Office of the Comptroller of the Currency	14
Omit	87
Operating activities	7
Operating Cash Flow (OCF)	43
Operating cycle	36
Operating Expenditures (OPEX)	43
Operating lease	69
Operating Profit	23
Operating Profit Margin	52
Operating leverage	52
Ordinary Shares	23
Overstatement	52
Owner-occupied property	70

P

Patent	36
Payable turnover	52
Pension	81

Percentage-of-completion method	24	Product Costs	24
Performance obligation	24	Profit Margin	24
Performance ratio	43	Profitability ratios	53
Period costs	24	Pro-forma earnings	88
Periodic inventory system	61	Prospective	25
Permanent differences	74	Proxy statements	7
Perpetual inventory system	61		
Pooling-of-interests method	87	Q	
Post-acquisition revenue	88	Qualified opinion	7
Post-employment benefit	81	Quick ratio	54
PPE (Property, Plant, and Equipment)	36		
Preferred shares	61	R	
Prepaid Expenses	36	Raw materials	61
Present value	14	Real estate	69
Pretax Margin	53	Receivables turnover	54
Price to book value ratio (P/B)	53	Reconciliation	70
Price to cash flow ratio (PCFR)	53	Reconciliation Statement	14
Price to Earnings ratio (P/E)	53	Recoverable amount	36
Principal amount	43	Regression analysis	54
Principle-based accounting standards	14	Regulatory review of filings	88
Proceeds	44	Related-party transactions	88
		Relevance	15
		Replacement cost	62

Research costs	37	Selling costs	37
Responsibility statement	88	Sensitivity analysis	56
Restructure	25	Shareholders	25
Retail method	37	Short-term borrowing	81
Retained earnings	62	Simple capital structure	26
Retention rate	54	Simulation	56
Retirement of Bonds	44	Small, Medium and Micro Enterprises (SMME)	75
Retrospective	25	Solvency	37
Return on Assets (ROA)	55	Solvency ratios	56
Return on Equity (ROE)	55	Specific identification	62
Return on total capital	55	Standard cost	38
Revaluation	37	Standard-setting bodies	15
Revenue	25	Statement of Cash Flow	7
Reversal	70	Statement of Changes in Equity	8
Rule-based accounting standards	15	Statement of Comprehensive Income	8
S		Straight-line method	70
Salvage value	70	Subsidiary	8
Scenario analysis	55	Survivorship bias	92
Securities and Exchange Commission	15	Sustainable growth rate	56
Security Commission	15	Synthetic lease	70
Segment ratio	56	T	

Tax credit	75	Undistributed profit	76
Tax rate	75	Unearned Revenue	26
Taxable income	75	Units-of-production method	70
Taxable temporary differences	75	Unqualified opinion	8
Temporary differences	76	Unused tax losses	76
Timeliness	16	Useful life	8
Time-series analysis	26		
Top-down analysis	93	V	
Total asset turnover	57	Valuation allowance	76
Trading portfolio	38	Value in use	38
Trading securities	44	Value investors	93
Transparency	16	Verifiability	17
Transparent	89		
Treasury shares	62	W, Z	
Treasury Stock	26	Warrant	82
Treasury stock method	26	Weighted Average Cost	62
		Window dressing	89
U		Work in progress	62
Unclassified balance sheet	38	Working capital	38
Underlying assumption	16	Working capital turnover	57
Understandability	16	Write Off	27
Understatement	57	Zero-coupon bond	82
Underwriter	16		

LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: support@sapp.edu.vn. Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như saga.vn, investopedia.com, investorwords.com... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

Chương trình CFA là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

SAPP tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

Thân mến,
SAPP Academy

GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

100% GIẢNG VIÊN LÀ CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu bổ trợ,... Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

CÁC KHÓA HỌC

CFA: Phân tích đầu tư tài chính;

ACCA: Kế toán công chứng Anh quốc;

SEA: Kiểm toán thực hành trên Excel;

PFE: Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

THANK YOU AND GOOD LUCK!

400-WORD DICTIONARY OF FINANCIAL REPORTING AND ANALYSIS

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

Nguyễn Đức Thái

Biên tập nội dung

Nguyễn Thị Minh Thúy

Nguyễn Quang Khánh

Ngô Lê Nhật Hạ

Đỗ Bảo Ngọc Khánh

Trình bày

Lê Hồng Giang

"SAPP ACADEMY

SAPP Academy - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào với 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của VN.

Tại Hà Nội:

Cơ sở 1: Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Cơ sở 2: Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tại TP.Hồ Chí Minh:

Cơ sở 3: Lầu 3A, Nikko Building, 374 - 374B Võ Văn Tần, TP. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 4: Số 47 Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

 0969 729 463

 facebook.com/sapp.edu.vn

 support@sapp.edu.vn

 sapp.edu.vn